

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI



SÁNG KIẾN KINH NGHIỆM

Tên đề tài:

**“GIẢI PHÁP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT
LỚP 12 TRONG ĐIỀU KIỆN NGHỈ DỊCH
COVID 19”**

Lĩnh vực/ Môn : Tiếng Anh

Cấp học : THPT

Tên tác giả : Vũ Thị Bích Ngọc

Đơn vị công tác : Trường THPT Hoàng Cầu – Đống Đa

Chức vụ : Giáo viên

NĂM HỌC 2021 – 2022

NỘI DUNG	TRANG
I. ĐẶT VẤN ĐỀ	3
I. 1. Lý do chọn đề tài	3
I. 2. Thời gian nghiên cứu	3
I. 3. Đối tượng nghiên cứu	3
I. 4. Phạm vi nghiên cứu	3
II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ	3
II. 1. Cơ sở pháp lí	3
II. 2. Một số khái niệm về dạy học và giáo dục trực tuyến	4
II. 3. Thực trạng	4
a. Thuận lợi - khó khăn	4
b. Thành công - hạn chế	5
II. 4. Nội dung giải pháp	5
II. 4. 1. TÌM HIỂU MA TRẬN ĐỀ CỦA CÁC ĐỀ THI NĂM TRƯỚC	5
II. 4. 2. PHÂN TÍCH MA TRẬN ĐỀ THI 2020-2021	5
II. 4. 3. NỘI DUNG ÔN TẬP CHO KỲ THI TỐT NGHIỆP	7
II. 4. 4. NGŨ ÂM:	8
II. 4. 5. NGŨ PHÁP	9
II. 4. 6. TỪ VỰNG	9
II. 4. 7. ĐỌC HIỂU	10
II. 4. 8. WRITING	10
II. 4. 9. CHO BÀI TẬP TỔNG HỢP	10
II. 4. 10. TÀI LIỆU ĐỊNH HƯỚNG ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT MÔN TIẾNG ANH 12- 2011	11
II. 4. 11. KIỂM TRA, ĐÔN ĐỐC, NHẮC NHỞ	61
II. 4. 12. HỘI THẢO TẠI LỚP(TRỰC TUYẾN) VỀ VIỆC ÔN TẬP KIẾN THỨC TIẾNG ANH CHUẨN BỊ CHO KỲ THI TỐT NGHIỆP	61
III. KẾT QUẢ - ĐÁNH GIÁ TRƯỚC VÀ SAU KHI THI TỐT NGHIỆP	62
III. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	62
1. Kết luận	62
2. Khuyến nghị	63

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

I.1. Lý do chọn đề tài

Đợt dịch COVID-19 lần thứ 4 được đánh giá là khốc liệt nhất trước tới nay. Hà nội đã có thiệt hại về người, nhiều khu phố, tòa nhà chung cư bị phong tỏa, cách ly y tế do có người mắc COVID-19, hàng nghìn người dân được đưa đi cách ly tập trung, đồng nghĩa là hàng triệu học sinh thủ đô chúng ta cũng phải nghỉ học để phòng tránh dịch bệnh. Các trường ngay lập tức chuyển trạng thái từ dạy học trực tiếp sang trực tuyến để việc học tập của học sinh không bị gián đoạn, nhưng cũng chính từ việc thay đổi đột ngột hình thức học cũng như kì thi HK2 và thi Tốt Nghiệp THPT đang đến gần khiến cho các nhà trường, giáo viên và học sinh có phần lúng túng, lo lắng nhất là đối với HS lớp 12 đang trong giai đoạn nước rút để hoàn thành chương trình 12 và ôn thi Tốt Nghiệp THPT cấp thiết để bước vào kỳ thi trong bối cảnh HS phải nghỉ học ở nhà. Với mục đích chia sẻ lại với quý thầy cô một vài kinh nghiệm trong việc ôn thi Tốt Nghiệp THPT qua ONLINE với đề tài:

“GIẢI PHÁP ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT LỚP 12 TRONG ĐIỀU KIỆN NGHỈ DỊCH COVID 19”

I.2. Mục tiêu tạo ra sáng kiến

Sáng kiến này nhằm mục đích nghiên cứu phương pháp dạy học online, giúp các em đạt được kiến thức cơ bản vững chắc cho kỳ thi tốt nghiệp.

- + Quản lí học sinh thông qua mạng xã hội
- + Giao nhiệm vụ online
- + Dạy học online
- + Kiểm tra, chấm trả bài online
- + Tạo trò chơi online
- + Rèn luyện kỹ năng làm bài thi
- + Rèn luyện tính tự giác trong học tập
- + Giúp các em có được sự tự tin khi bước vào kỳ thi

I. 3. Thời gian nghiên cứu

- + Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 05 năm 2021 đến tháng 7 năm 2021
- + Thời gian hoàn thành: Ngày 02 tháng 07 năm 2021

I. 4. Đối tượng nghiên cứu

- + Học sinh lớp 12A4, 12A9 năm học 2020 – 2021

I. 5. Phạm vi nghiên cứu và ứng dụng

- + Chương trình tiếng Anh 12 THPT
- + Các công cụ, công nghệ hỗ trợ dạy học online
- + Phương pháp tiếp cận, quản lí học sinh và dạy học online

II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

II. 1. Cơ sở pháp lí

- Công văn số 793/BGDĐT-GDTrH ngày 12/3/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường dạy học qua internet, dạy học qua truyền hình trong thời gian học sinh nghỉ đến trường để phòng, chống Covid-19.

- Công văn số 299/SGDĐT-GDTrH của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc tinh giảm nội dung và tăng cường dạy học qua internet, trên truyền hình trong thời gian học sinh nghỉ đến trường để phòng, chống Covid-19.

II. 2. Một số khái niệm về dạy học và giáo dục trực tuyến

- Theo Wikipedia, giáo dục trực tuyến (hay còn gọi là e-learning) là phương pháp học ảo thông qua máy vi tính, điện thoại thông minh nối mạng đối với một máy chủ ở nơi khác có lưu trữ sẵn bài giảng điện tử và phần mềm cần thiết để có thể hỏi/yêu cầu/ra đề cho học sinh học trực tuyến từ xa. Giáo viên có thể truyền tải hình ảnh và âm thanh qua đường truyền qua băng thông rộng hoặc kết nối không dây (WiFi, WiMAX), mạng nội bộ (LAN). Mở rộng ra, các cá nhân hay các tổ chức đều có thể tự lập ra một trường học trực tuyến (e-school) mà nơi đó vẫn nhận đào tạo học viên, đóng học phí và có các bài kiểm tra như các trường học khác

- Theo Tiến sĩ Vũ Thế Dũng (báo Thanh Niên ngày 12/02/2020) có thể chia giáo dục trực tuyến theo năm bậc như sau:

+ Bậc 1 gồm 100% lớp học truyền thống. Ở bậc 2, E-Learning chỉ là nền tảng lưu trữ và chia sẻ một số tài nguyên học tập. Ở bậc 3, ELearning được sử dụng rộng rãi hơn, nhiều tài nguyên hơn, nhưng lớp học trực tiếp vẫn là chủ đạo.

+ Ở bậc 4, E-Learning kết hợp trong phương thức và triết lý giáo dục, và trở thành một thành phần quan trọng của quá trình tổ chức lớp học với các triết lý như lớp học đảo ngược (flipped classroom). Đây là bậc cao. Ở mức độ này, có sự hiểu biết và đầu tư mạnh của lãnh đạo nhà trường, nhưng E-Learning vẫn chỉ là công cụ dạy và học chứ chưa thay đổi cấu trúc và mô hình vận hành của nhà trường.

+ Theo những quan điểm trên thì phần lớn các trường công lập hiện nay, giáo dục trực tuyến đang ở cấp độ 1 và 2, điều này chưa tương xứng với thời đại công nghệ 4.0.

II. 3. Thực trạng

a. Thuận lợi - khó khăn

***Thuận lợi:**

+ Mạng internet, Wifi tốc độ cao có giá cả hợp lý và phủ sóng rộng khắp

+ Mạng xã hội như Face book, Zalo, YouTube ...kết nối dễ dàng, tạo điều kiện để giáo viên và học sinh tự trang bị kiến thức, kỹ năng và công nghệ để phù hợp với yêu cầu

***Khó khăn:**

+ Cách tương tác truyền thống trong dạy học còn quá nặng nề, giáo viên và học sinh chưa chủ động tiếp cận và cập nhật kiến thức

+ Kết quả học tập online chưa được công nhận và đánh giá đúng.

+ Phương tiện hỗ trợ cho giáo viên và học sinh còn hạn chế.

b. Thành công - hạn chế

***Thành công:**

+ Tạo các nhóm “Học tập xã hội” của môn Tiếng Anh, trong đó cung cấp cho học sinh nguồn học liệu bao gồm: Video bài giảng theo các chủ đề (bài học); Hệ thống câu hỏi và bài tập theo chủ đề, theo bài; Hệ thống các đề ôn tập theo bài, theo chương, theo chủ đề, theo mức độ; Hệ thống đề ôn thi Quốc gia theo cấu trúc của Bộ. Ngoài ra, nhóm “Học tập xã hội” cũng là kênh để chuyển giao nhiệm vụ và nhận các sản phẩm học tập của học sinh.

+ Tạo hệ thống đề thi thử online trên ứng dụng Shub Classroom, OLM,..... ứng dụng Testbank và được học sinh tham gia tích cực. Kết quả được chấm tự động, thống kê, phân tích và đánh giá rõ ràng. Các ứng dụng này hoàn toàn miễn phí và học sinh truy cập dễ dàng.

+ Tạo câu hỏi đánh giá sau mỗi bài học dưới hình thức trò chơi trực tuyến (thi giữa các cá nhân hoặc giữa các nhóm học sinh) trên ứng dụng Kahoot, tạo được sự hứng thú học tập của học sinh.

+ Tạo các buổi học online trên ứng dụng Zoom.us, microsoft team để giảng bài mới, sửa bài tập và giải đáp thắc mắc cho học sinh.

+ Chấm trả bài tự luận của học sinh hàng ngày bằng hình thức gửi ảnh qua messenger.

***Hạn chế:**

+ Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm và nhà trường chưa tốt nên việc quản lý học sinh chủ yếu dựa vào tính tự giác và tính cực của học sinh.

+ Việc xếp lịch dạy online mang tính tự phát nên thiếu sự ràng buộc, đôi khi chồng chéo các lịch khác của học sinh.

+ Sử dụng các ứng dụng miễn phí (gói basic) nên còn hạn chế về các tính năng.

II. 4. Nội dung giải pháp

II. 4. 1. TÌM HIỂU MA TRẬN ĐỀ CỦA CÁC ĐỀ THI NĂM TRƯỚC

Trong bài thi tốt nghiệp của các năm gần đây, đa số kiến thức được kiểm tra là kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp) chiếm 35/ 50 câu, kỹ năng ngôn ngữ (đọc hiểu và đáp trả trong tình huống giao tiếp) chiếm 17/ 50 câu. Kỹ năng viết tập trung vào kiểm tra cấu trúc ngữ pháp chiếm 5/50 câu. Vì vậy chúng ta cần tập trung ôn tập từ vựng và ngữ pháp cho các em nhiều hơn. Việc tìm hiểu ma trận đề rất quan trọng, giúp chúng ta có kế hoạch ôn tập đúng hướng. Chúng ta cần hệ thống lại các phần kiến thức thường gặp trong bài thi tốt nghiệp để có kế hoạch cho bài tập hợp lý.

II. 4. 2. PHÂN TÍCH MA TRẬN ĐỀ THI 2020-2021

Tôi nghiên cứu và phân tích kỹ đề thi minh họa của Bộ rồi lên kế hoạch ôn tập theo từng chuyên đề bám theo đề thi minh họa quốc gia.

NHẬN XÉT ĐỀ THAM KHẢO THI TỐT NGHIỆP THPT MÔN ANH NĂM 2021

4. 2.a. Nhận xét chung:

Đề tham khảo thi Tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh (ngày 1/4/2021) có số lượng câu hỏi là 50 câu trắc nghiệm. Đề đã phản ánh được tinh thần mà Bộ Giáo dục & Đào tạo đã nêu trước đó, là tập trung kiểm tra kiến thức trong chương trình trung học phổ thông, trong đó chủ yếu là kiến thức của lớp 12; vì vậy đề thi đã có nhiều câu hỏi ở mức độ căn bản tương tự như đề thi chính thức năm 2020. Điều này không có nghĩa là học sinh sẽ dễ dàng đạt được điểm cao, vì đề thi vẫn có những câu phân loại, tập trung chủ yếu ở phần đọc hiểu, đọc điền từ và 1 số câu hỏi từ vựng.

4.2.b. Phân tích cấu trúc đề tham khảo năm 2021 và so sánh với đề thi chính thức năm 2020

Nói chung đề thi chính thức có 70% câu hỏi ở mức độ nhận biết, thông hiểu và 30% câu hỏi ở mức độ vận dụng, vận dụng cao. Học sinh trung bình khá có thể dễ dàng đạt 6 - 7 điểm. Các kiến thức được kiểm tra trong đề thi tham khảo **gần giống** với các kiến thức trong đề thi chính thức của Bộ GD năm 2020, bao gồm các chủ điểm như sau:

- Phát âm đuôi –ed (1 câu) – năm 2020 là phát âm đuôi –s
- Nguyên âm đôi/đơn (1 câu)
- Trọng âm của từ 2 âm tiết và 3 âm tiết (tổng 2 câu)
- Câu hỏi đuôi (1 câu)
- Câu bị động (1 câu)
- Giới từ (1 câu)
- Trật tự tính từ (1 câu) – 2020 không có
- Liên từ (2 câu)
- Danh động từ (1 câu)
- Thi động từ (3 câu – 1 câu bài hoàn thành câu, 1 câu bài tìm lỗi sai và 1 câu bài câu đồng nghĩa)
- Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (sự hoà hợp về thì) (1 câu)
- Từ loại (2 câu – 1 câu bài hoàn thành câu và 1 câu bài tìm lỗi sai)
- Cụm động từ (1 câu)
- Sự kết hợp từ (1 câu)
- Sự lựa chọn từ đúng – từ vựng (8+ câu)
- Cụm từ cố định/thành ngữ (2 câu – câu trong bài tìm từ trái nghĩa và 1 câu trong bài hoàn thành câu)
- Từ đồng nghĩa/ trái nghĩa (2 câu – tổng 4 câu)
- Đại từ quan hệ (1 câu – nằm trong bài đọc điền từ)
- Lượng từ (1 câu – nằm trong bài đọc điền từ)
- So sánh kép (1 câu)

- Câu tường thuật (1 câu)
- Động từ khuyết thiếu (1 câu)
- Câu ước (1 câu)
- Đảo ngữ (1 câu)

Điểm **khác biệt** so với đề thi chính thức của Bộ GD-ĐT năm 2020 là các chủ điểm ngữ pháp kiểm tra trong dạng bài hoàn thành câu. Cụ thể: đề tham khảo năm 2021 kiểm tra thêm kiến thức về trật tự tính từ, không kiểm tra kiến thức về “câu điều kiện loại 2” và “mệnh đề quan hệ rút gọn”. Sự khác biệt lớn nhất nằm ở dạng bài tìm lỗi sai. Đề thi tham khảo (2021) kiểm tra 3 dạng kiến thức thì của động từ, tính từ sở hữu (từ loại) và câu hỏi từ vựng (sự lựa chọn từ); còn năm 2020 là sự hoà hợp chủ vị, cấu trúc đồng dạng và câu hỏi về từ vựng (sự lựa chọn từ) giống như năm trước. Những câu hỏi phân loại vẫn nằm ở bài đọc hiểu số 2 như năm 2020. Sau khi phân tích kỹ đề thi minh họa thì tôi lên kế hoạch cho nội dung ôn tập.

II. 4. 3. NỘI DUNG ÔN TẬP CHO KỲ THI TỐT NGHIỆP

4. 3. a. Kiến thức ngôn ngữ:

- Ngữ âm và dấu nhấn:

- + Cách đọc *ed*
- + Sự khác biệt giữa các nguyên âm và (hoặc) phụ âm gần kề.
- + Trọng âm trong từ đa âm tiết.

- Động từ (verbs):

- + Present Simple, Present Progressive, Present Perfect, Present Perfect Progressive, Past Simple, Past Continuous, Past Perfect, Past Perfect Progressive, Future Simple, Future Progressive, Future Perfect, Future Perfect Progressive.
- + Dạng bị động (Passive Voice) của động từ với các thì nêu trên.
- + Định dạng của động từ khi đi sau một số động từ hoặc cụm từ khác như: hate, like, enjoy, start, begin, stop, do you mind..., I don't mind..., be fed up with, be afraid of, be fond of, have, let, help, see, keep, watch...
- + Ôn tập và nắm vững sự hòa hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ (subject-verb concord).
- + Nắm vững cách sử dụng một số phrasal verbs đã học trong chương trình.

- Modal verbs:

- + Nắm được dạng và cách dùng của các Modal verbs: can, may, must, should, ... cho hiện tại và quá khứ.

- Danh từ (Nouns):

- + Danh từ số ít, số nhiều.
- + Danh từ đếm được và không đếm được.
- + Ngữ cảnh cho danh từ.
- + Một số cách hình thành danh từ bằng cách thêm các tiếp tố: -tion, -ment, -er, the + tính từ...

- Tính từ (Adjectives):

- + Nhận biết được tính từ, cách dùng tính từ trong câu.
- + Trật tự tính từ trong câu
- + So sánh tính từ và các trường hợp đặc biệt.
- + Cách hình thành tính từ bằng các tiếp tố.
- **Trạng từ (Adverbs):**
 - + Nhận biết được trạng từ, cách dùng, vị trí của trạng từ trong câu.
 - + So sánh trạng từ và các trường hợp đặc biệt.
- **Đại từ (Pronouns):**
 - + Cách dùng của các đại từ quan hệ (Relative pronouns): which, who, that,...
- **Mạo từ (Articles):**
 - + Cách sử dụng các mạo từ: a, an, the.
- **Giới từ (Prepositions):**
 - + Cách sử dụng các giới từ: Giới từ chỉ thời gian, chỉ vị trí, phương hướng, mục đích,...
- **Câu và mệnh đề:**
 - + Các loại câu đơn cơ bản với các dạng tường thuật, phủ định và nghi vấn, trật tự từ trong các loại câu.
 - + Cách sử dụng các câu phức, câu ghép với các liên từ, đại từ quan hệ đã học.
 - + Cách sử dụng các câu điều kiện, câu điều ước loại I, II và III.
 - + Câu hỏi trực tiếp và gián tiếp.
 - + Hiểu được một số dạng câu giả định.

4. 3. b. Kỹ năng:

*** Đọc hiểu:**

Đọc hiểu nội dung chính và nội dung chi tiết các đoạn văn có độ dài khoảng 200-300 từ về các chủ điểm đã học trong chương trình, chủ yếu là chương trình Tiếng Anh lớp 12.

*** Viết:**

- + Viết chuyển đổi câu sử dụng các cấu trúc câu đã học.
- + Viết nối câu, ghép câu, câu đảo.
- + Xây dựng câu từ ngữ liệu cho sẵn.

Đa số kiến thức đều tập trung vào chương trình lớp 12. Vì vậy, chúng ta có thể vừa dạy lý thuyết theo chuyên đề vừa cho làm đề thi thử theo ma trận đề thi minh họa qua ứng dụng microsof team hoặc OLM để học sinh vừa ôn tập lại kiến thức vừa được tập dượt qua đề thi. Chúng ta cần phải chọn lọc để có sự ưu tiên nên ôn phần nào trước. Chúng ta cần phối hợp giữa các dạng bài tập theo từng chuyên đề và bài tập tổng hợp tùy theo đơn vị bài học trên lớp.

II. 4. 4. NGỮ ÂM

Kiến thức về ngữ âm khó nhớ, nhưng luôn xuất hiện trong các bài kiểm tra 1 tiết và đề thi tốt nghiệp. Cách đọc **s, ed** luôn xuất hiện trong đề thi tốt nghiệp, cách đọc **s, ed** có quy luật và các em cũng đã được học từ lớp 10, 11. Chúng ta cần củng cố lại kiến thức ngay từ đầu năm cho các em vì trong quá trình học và kiểm tra các em luôn gặp lại phần kiến thức này.

Để giúp việc học và làm bài tập về ngữ âm của các em có hiệu quả, chúng ta phải cho các em nghe phần Reading, Listening trong sách giáo khoa. Sau khi học xong, chúng ta nên cho các em nghe lại nhiều lần để cho các em nhớ được cách phát âm các từ mới và một số từ khó. Trong quá trình sửa bài tập về ngữ âm, chúng ta nên cung cấp cho các em một số quy luật về dấu nhấn và lưu ý các em một số từ các em có khuynh hướng đọc sai vì đọc theo cảm tính.

II. 4. 5. NGỮ PHÁP

Đối với chương trình tiếng Anh lớp 12, phần lớn kiến thức về ngữ pháp mang tính chất củng cố và chuyên sâu những gì mà học sinh đã được học từ lớp 10 và 11. Vì vậy, tôi đã chuẩn bị bài tập về từng chuyên đề ngữ pháp bám sát theo mỗi đơn vị bài học.

Tôi đã chuẩn bị các chuyên đề ngữ pháp kèm bài tập để gửi lên phần mềm trực tuyến microsof team theo kênh bài tập rồi giao cho HS vào tự ôn tập và làm bài. Bài tập có kèm theo lý thuyết, các em sẽ tự xem lại lý thuyết và làm bài ở nhà. Điều này giúp giảm tải đáng kể cho giáo viên, giáo viên chỉ giúp các em rà soát lại kiến thức trọng tâm của bài, giải đáp thắc mắc những phần khó, hoặc những phần dễ nhầm lẫn.

Bài tập gồm phần tự luận và trắc nghiệm để tránh trường hợp các em làm bài một cách hên xui. Mỗi phần bài tập chỉ chuyên sâu một chủ đề sẽ giúp các em dễ học, dễ làm bài, học tập trung hơn, đào sâu kiến thức hơn., tạo tâm lý nhanh chóng hoàn tất công việc được giao.

II. 4. 6. TỪ VỰNG

Kiểm tra từ vựng và cho bài tập về từ vựng cũng theo từng đơn vị bài học. Điều này giúp các em dễ học vì khối lượng từ vựng chỉ tập trung vào một chủ điểm, không quá tràn lan. Kiến thức vừa mới học trên lớp nên dễ nhớ và có động lực để học.

Kiểm tra từ vựng cần đa dạng: học thuộc lòng các từ trong từng bài trong sách giáo khoa, làm bài tập điền từ đúng tình huống, đúng từ loại, biết cách phân tích vị trí của danh từ, động từ, tính từ, và trạng từ trong câu.

Kiểm tra học thuộc lòng từ vựng được ưu tiên cho 10 phút đầu giờ, kiểm tra trên ứng dụng OLM, đồng loạt cả lớp để tránh tình trạng các em thay phiên nhau học bài. Chúng ta chỉ chọn khoảng 20 từ chủ yếu của bài để kiểm tra các em. Thực tế cho thấy cách thức kiểm tra này gây thú vị nhưng không kém phần hồi hộp cho cả lớp. Những em đạt yêu cầu được tuyên dương và ghi nhận điểm số, điều này giúp kích thích các em chưa đạt yêu cầu lần sau phải cố gắng hơn.

Bài tập về điền từ được up lên phần mềm Microsofteam theo từng chủ điểm của bài học, cho thời gian qui định để HS biết giờ vào làm. Để tránh tình trạng các em sao chép đáp án từ các sách bài tập, tôi yêu cầu các em dịch ý nghĩa của câu và lý giải cho phần chọn đáp án. Việc dịch ý nghĩa từng câu giúp các em nhớ từ đã học và học thêm từ mới có liên quan đến chủ điểm đang học. Khi gặp từ mới trong câu, tôi chỉ các em cách suy luận nghĩa của từ theo tình huống hoặc tìm ra nghĩa của từ dựa theo ý nghĩa của tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ cấu tạo nên từ. Tuy nhiên, vẫn có nhiều trường hợp các em chỉ cần nhận xét về cấu trúc câu, mối quan hệ giữa các thành phần trong câu là có thể suy luận được đáp án đúng.

Điều quan trọng nhất là chúng ta phải đôn đốc các em học thuộc từ vựng trong sách giáo khoa và cả từ vựng trong quá trình làm bài tập. Thực tế cho thấy em nào chịu khó học từ cũ, tự tra cứu từ mới và có khả năng dịch trôi chảy và có thể giải thích hợp lý các câu bài tập thì đều tiến bộ đối với môn Tiếng Anh.

II. 4. 7. ĐỌC HIỂU

Ưu tiên cho bài tập đọc hiểu có cùng chủ điểm với bài học trên lớp. Các em dễ dàng nhận diện lại từ vừa mới học và điều này phần nào trợ giúp khả năng suy luận nghĩa của từ mới. Đối với những bài đọc khác với chủ đề vừa học trên lớp thì phải chọn đoạn văn không quá khó, không có quá nhiều từ mới, việc này giúp các em thích đọc hơn.

Chúng ta cần chỉ cho các em một số kỹ thuật làm bài đọc hiểu: đọc câu hỏi trước khi đọc đoạn văn, để khi đọc đoạn văn vừa đọc vừa tìm câu trả lời, cách làm này giúp làm bài nhanh chóng hơn; những từ được in đậm trong đoạn văn thường được hỏi về từ đồng nghĩa hoặc những từ mà chúng thay thế; câu hỏi về ý chính của đoạn văn nên được trả lời cuối cùng và ý chính thường xuất hiện ở câu đầu tiên của đoạn văn. Chúng ta cũng cần minh họa cho các em thấy cách suy luận nghĩa của từ mới trong tình huống để tránh tình trạng hốt hoảng khi gặp từ mới trong bài đọc. Và cũng cần lưu ý các em không cần phải biết nghĩa của tất cả các từ trong đoạn văn thì mới làm bài được. Lời lưu ý này giúp các em bình tĩnh và kiên nhẫn khi gặp đoạn văn có nhiều từ mới.

Tuy nhiên, đoạn văn đọc hiểu yêu cầu học sinh phải có kiến thức về từ vựng và cấu trúc câu tương đối cơ bản. Chúng ta phải chỉ rõ cho học sinh hiểu được điều này để các em tích cực học từ vựng và làm bài tập về ngữ pháp. Thực tế cho thấy, một số em biết hết từ vựng trong câu nhưng vẫn hiểu sai ý của câu vì các em không nắm vững cấu trúc câu.

Đoạn văn đọc hiểu không những kiểm tra kiến thức về từ vựng và ngữ pháp tổng quát mà còn cung cấp kiến thức về khoa học thường thức về cuộc sống rất đa dạng và thú vị. Khi chúng ta sửa bài tập cho các em, chúng ta nên bắt đầu với thông tin thực tế của đoạn văn. Điều này kích thích các em tham gia trả lời câu hỏi nhiều hơn, và làm cho các em cũng muốn tự đọc và tìm hiểu thông tin của những đoạn văn khác.

II. 4. 8. WRITING

Kiểm tra về khả năng viết của các em thực ra là kiểm tra về cấu trúc ngữ pháp. Trong đề thi tốt nghiệp của những năm gần đây, phần Writing được kiểm tra dưới dạng viết chuyển đổi cấu trúc nhưng không làm thay đổi nghĩa hoặc kết hợp câu. Các em đều nhận định bài tập 2 dạng này đều khó.

Những cấu trúc ngữ pháp thường gặp trong bài tập Writing là Reported Speech, Tenses, Verb forms, Adverbial clauses, Phrasal verbs, Passive voice, Modal verbs. Tôi cung cấp cho các em bài tập về Writing theo từng chuyên đề ngữ pháp.

Học sinh của lớp trung bình rất hay làm sai và mất nhiều thời gian cho bài tập Writing, các em chưa đủ nhạy bén để nhận diện đáp án đúng vì các đáp án đều tương tự nhau. Bài tập về Writing được xem như là hình thức kiểm tra về ngữ pháp ở mức độ cao.

II. 4. 9. CHO BÀI TẬP TỔNG HỢP

Đan xen với các bài tập theo từng chuyên đề và chủ điểm, tôi cho thêm các bài tập có tính tổng hợp, đầy đủ các phần (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, đáp trả trong tình huống

giao tiếp, sửa lỗi sai, đọc hiểu, viết) như bài kiểm tra 1 tiết và bài thi tốt nghiệp, để giúp các em có kỹ năng xử lý kiến thức tổng hợp. Tôi đã cho các em làm thử các đề thi tốt nghiệp của các năm trước. Điều này rất cần thiết vì các em sẽ được ôn lại kiến thức một cách tổng quát, làm quen với dạng thức của đề thi thật, biết cách phân phối thời gian khi làm bài, rèn luyện kỹ năng và tốc độ làm bài, rút được kinh nghiệm trong quá trình làm bài. Điều quan trọng nhất là các em tự đánh giá khả năng của mình để có hướng khắc phục những phần kiến thức mình chưa đạt.

II. 4. 10. TÀI LIỆU ĐỊNH HƯỚNG ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT MÔN TIẾNG ANH 12- 2011

Bắt đầu từ khi có tài liệu luyện thi trên HaNoi study, các em có thêm tài liệu ôn tập do tất cả các giáo viên của các trường cung cấp dữ liệu và đã được Sở Giáo Dục chọn lọc. Đây là nguồn tài liệu cung cấp lý thuyết và bài tập về những kiến thức cơ bản nhất, thường gặp nhất trong bài thi tốt nghiệp, giúp các em rà soát lại toàn bộ kiến thức một cách tổng quát.

Tài liệu này trợ giúp rất nhiều cho giáo viên và học sinh. Tôi đã yêu cầu tất cả các em đều phải vào trang Ha Noi study để tự học và làm bài ở nhà. Tài liệu được viết rất dễ hiểu, ngắn gọn, dễ học. Các em đánh giá cao những phần kiến thức được bổ sung về ngữ âm, mạo từ, giới từ, và phrasal verbs. Trang tài liệu đối với các em như một cuốn cẩm nang ôn tập, giúp các em tự tra cứu trong quá trình ôn tập.

Sự chung tay góp sức của tất cả các trường giúp cho giáo viên và học sinh có định hướng rõ ràng về khối lượng kiến thức cần phải đạt được, giúp tránh bỏ sót kiến thức trong quá trình ôn tập và giúp đem lại hiệu quả đáng kể cho quá trình ôn tập.

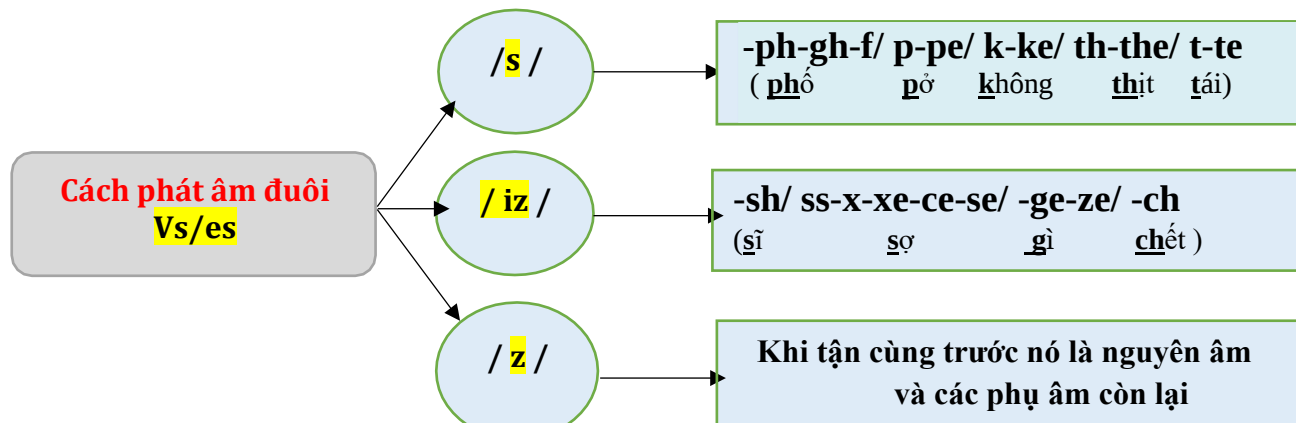
Tôi xin phép được giới thiệu tập chuyên đề ngữ pháp cơ bản được tôi bám sát theo đề thi MINH HỌA để phục vụ cho HS ôn tập thi, giúp các con nhìn lại tổng quan phần kiến thức cơ bản có trong đề thi tốt nghiệp mà tôi thấy rất có hiệu quả, giúp HS nhớ lâu và cô đọng được lượng kiến thức cơ bản.

CHUYÊN ĐỀ 1: NGỮ ÂM

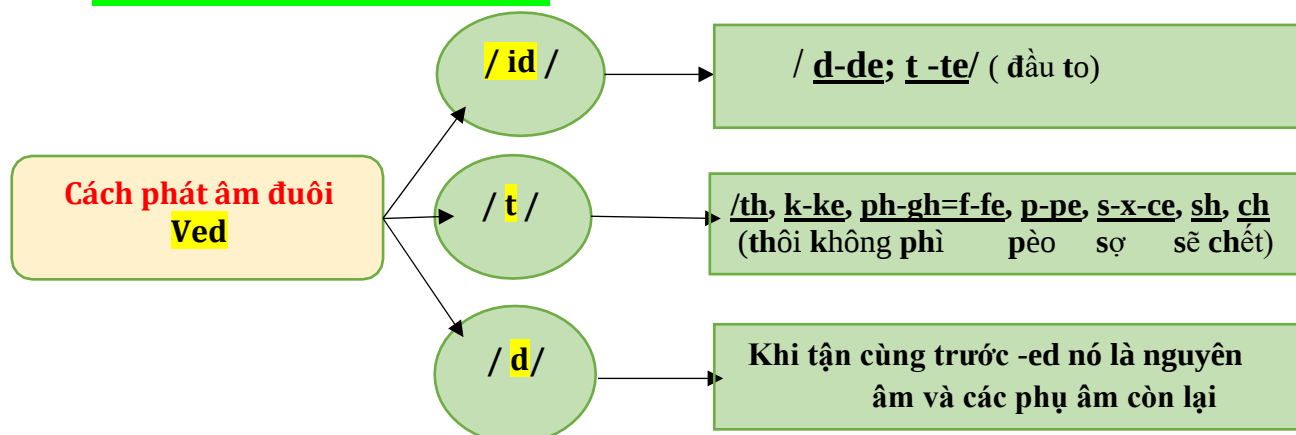
I. PHÁT ÂM

A. PHÁT ÂM “VED ” or “VS/ES

* PHÁT ÂM “VS/ES”



* PHÁT ÂM “ VED ”



Note đuôi: -s

- “se” đọc là “z” or “s”
- “Ce =S”
- “gh” đọc là “f” : laugh , cough, tough , rough

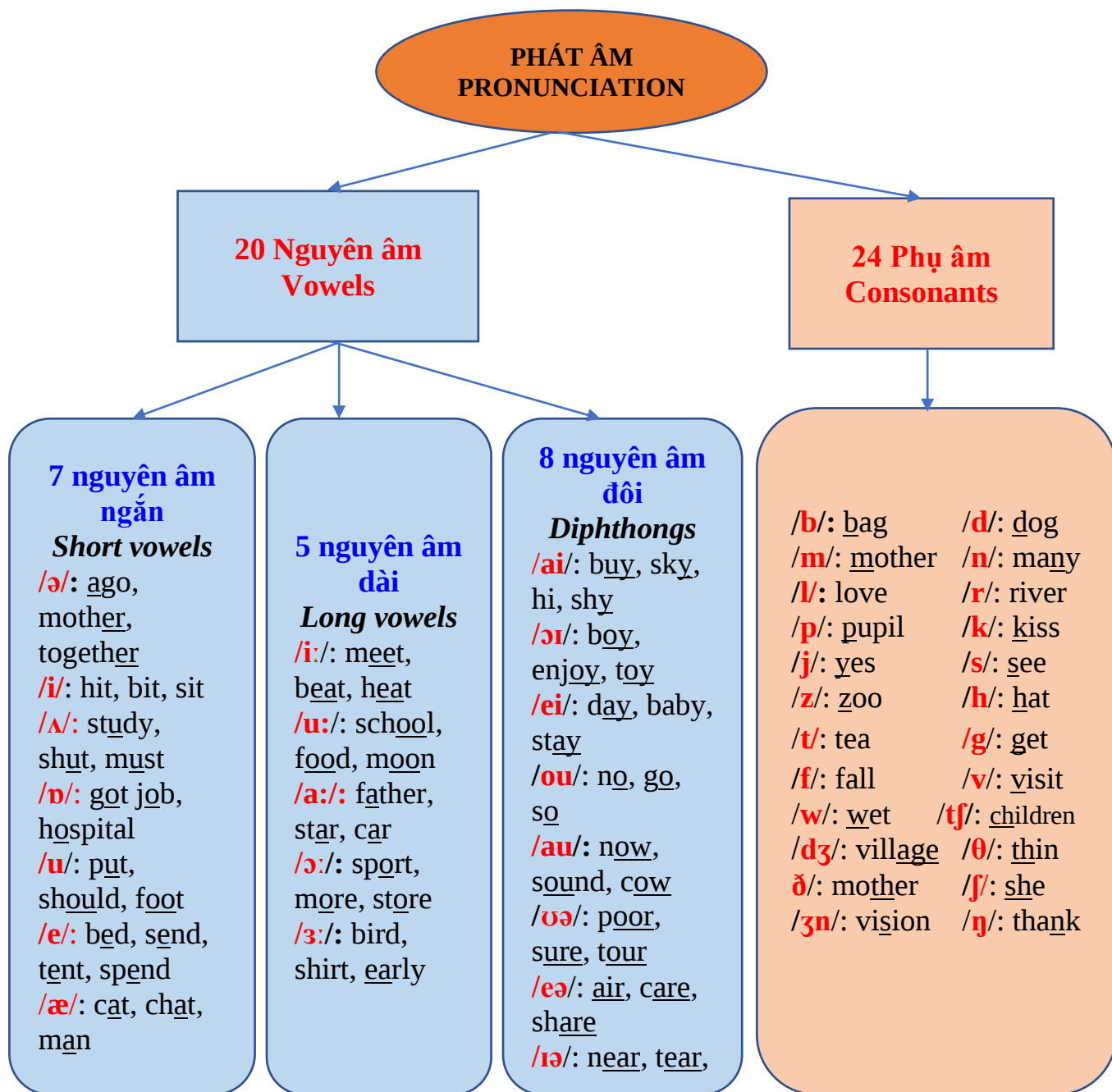
Note: đuôi -ed

Đuôi -ed trong các tính từ sau được phát âm /id/: aged, learned, beloved, blessed, naked, ragged, wicked, blessed, wretched

Lưu ý: Một số từ kết thúc bằng -ed được dùng làm tính từ/danh từ, đuôi -ed được phát âm là /id/:

1. aged /eɪdʒɪd/ (a): cao tuổi, lớn tuổi
aged /eɪdʒd/ (Vpast): trở nên già, làm cho già cỗi
2. blessed /blesɪd/ (a): thần thánh, thiêng liêng
3. crooked /krʊkɪd/ (a): cong, oằn, vặn vẹo
4. dogged /dɒɡɪd/ (a): gan góc, gan lì, bền bỉ
5. naked /neɪkɪd/ (a): trơ trụi, trần truồng
6. learned /lɜːnɪd/ (a): có học thức, thông thái,
uyên bác learned /lɜːnd/ (Vpast): học
7. ragged /ræɡɪd/ (a): rách tả tơi, bù xù
8. wicked /wɪkɪd/ (a): tinh quái, ranh mãnh, nguy hại
9. wretched /'retʃɪd/ (a): khôn khổ, bần cùng, tội tệ
10. beloved /bɪ'ləvɪd/ (a): yêu thương
11. cursed /kɜːst/ (a): tức giận, khó chịu
12. rugged /'rʌɡɪd/ (a): xù xì, gồ ghề
13. sacred /'seɪkrɪd/ (a): thiêng liêng, trân trọng
14. legged /'legɪd/ (a): có chân
15. hatred /'heɪtrɪd/ (a): lòng hận thù
16. crabbed /'kræbɪd/ (a): càu nhàu, gắt gỏng

B. Chọn từ có cách đọc khác về (nguyên âm-phụ âm) so với các từ còn lại.



II. TRỌNG ÂM

Với dạng câu hỏi này yêu cầu học sinh phải học thuộc qui tắc cơ bản sau.

7 QUY TẮC CƠ BẢN

Danh-Tính 2 âm → nhấn 1

ex. 'student, 'beauty, 'happy, 'pretty, 'children, 'narrow

Động từ 2 âm → nhấn 2

ex. in'tend, de'sign, post'pone, com'plete

Những từ có từ ba âm tiết trở lên (Tính từ, Danh từ, Động từ)

*Từ có 3 âm → nhấn 1

ex. 'industry, 'dedicate, 'generous

*Từ có 4 âm → nhấn 2

ex. in'telligent, com'municate

*Từ có 5 âm → nhấn 3

ex. anni'versary, infor'mality

*Từ có 6 âm → nhấn 4

ex. responsi'bility

Tận cùng là đuôi (-tion, -sion, -ics, -ic, -er, -cian, -mine, -ient, -ience, -uous, -iance, -ial, ...) → nhấn trước đuôi đó

Tận cùng là đuôi (-ee, -eer, -ese, -oo, -ain, -aire, -ique, -esque, -ette, -mental, -nental, -ade) → nhấn chính nó

Tiền tố/ hậu tố đều không tính vào trọng âm của từ gốc

a. Tiền tố (un-, im-, in-, ir-, dis-, non-, en-, over-, under-, ...)

b. Hậu tố: (-ful, -less, -able, -ous, -ible, -al, -ly, -er/or, -ise, -ing, -en, -ment, -ness, -ship, -hood)

***NOTE. Chú ý: Một số trường hợp đặc biệt**

-Động từ tận cùng là đuôi (-ow, -en, -er, -ry, -ish, -mise, ...) thì trọng âm luôn rơi vào âm tiết 1.

ex. 'follow, 'open, 'enter, 'hurry, 'finish, 'promise

→ Ngoại lệ: pre'fer, al'low, re'fer

→ Ngoại lệ: ma'chine, a'lone, a'ware, ad'vice, po'lice, po'lite, gui'tar, can'oe, ho'tel, disease/di'zi:z/

→ Ngoại lệ: em'barrass /im'bærəs/, e'normous /i'nɔ:məs/, example /ig'zɑ:mpl/

→ Âm đầu tiên là /ə - əu - i/ → KHÔNG NHẬN TRỌNG ÂM

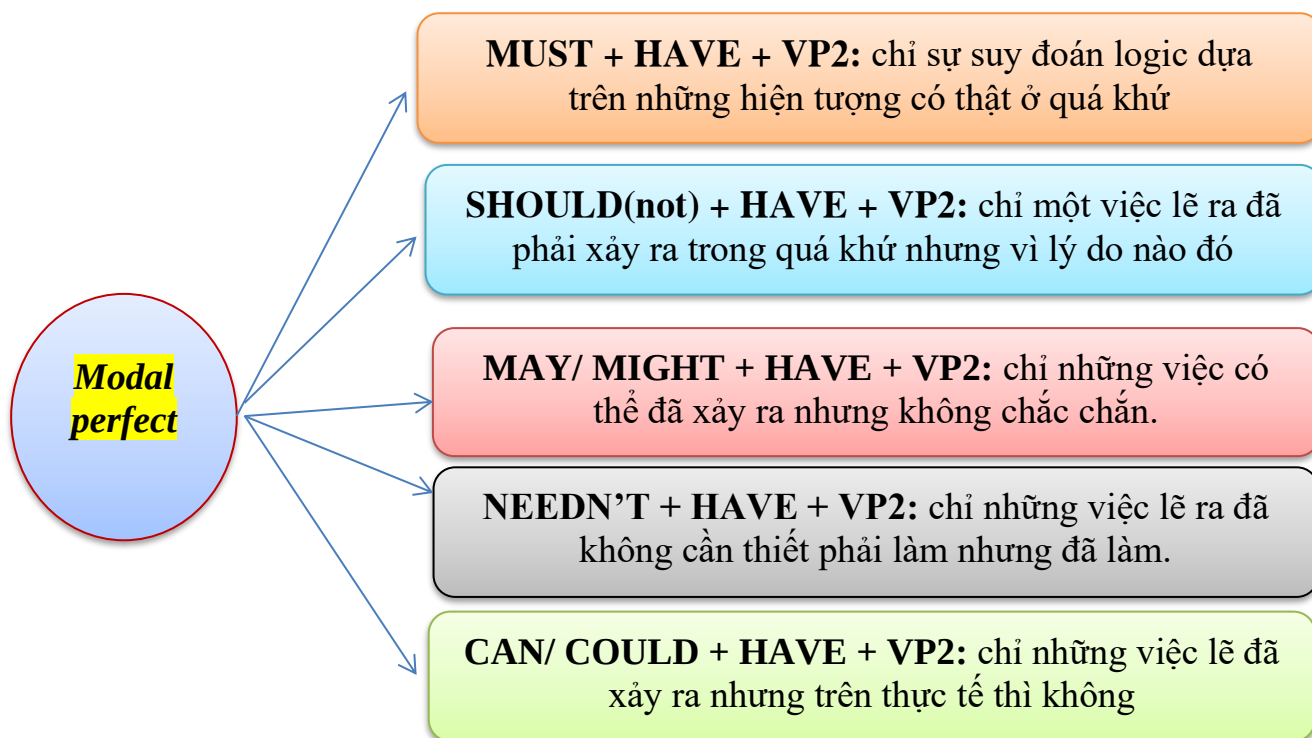
CHUYÊN ĐỀ 2: THÌ

I. Note: Yêu cầu thuộc công thức và dấu hiệu nhận biết của các thì

TENSES	Dấu hiệu nhận biết	Công thức
1. SIMPLE PRESENT (Hiện tại đơn)	- usually, always, often, sometimes, seldom = rarely, every day, every...., occasionally, How often, once a day, twice....., 3 times....	S + V(-s/es) + O S + (be) = am/ is /are + O
2. The past simple: Quá khứ đơn	-yesterday; - last + time: last night, - time + ago: 2 months ago, - in + year: in 2010,	S + Ved/2 + O S + be (was/were) + O
3. The present continuous: Hiện tại tiếp diễn	- now, at the moment, at present, right now, today, sau câu mệnh lệnh V! + HTTD	S + am / is / are + V-ing + O
4. The past continuous: QKTD	When, While, At + giờ +thời gian trong quá khứ/ At this +thời gian trong quá khứ)	S + was / were + V-ing + O
5. The present perfect: Hiện tại hoàn thành The present perfect continuous. (HTHTTD)	- just = lately, already, recently, yet, never >< ever, How long..... - since (HTHT+ since + mốc thời gian / quá khứ đơn) - for (HTHT + for + khoảng thời gian) - so far = up to now = up to present - This/It is the first time, the second, - before (HTHT + before) - until now, many times, several times	S + has / have + Ved/3 +O S + has /have + been+ Ving + O
6. The past perfect: QKHT	- before, after, when, by the time, as soon as	S + had + Ved/3 + O
7. The Simple Future: Tương lai đơn	- tomorrow, next....., tonight, this week/ afternoon/month/year....., in the future	S + will / shall + V + O
8. The Near Future: Tương	- tomorrow, next....., tonight, this week/	S + am/is/are going to +V +

lai gần	afternoon/month/year...., in the future	O
9. The future perfect. (tương lai hoàn thành)	- By + từ chỉ thời gian ; Before + từ chỉ thời gian.	S + will/ shall + have + Ved/cột 3 +O
10. The past future perfect. (QCTLHT)	-dựa vào cách nhận dạng của câu điều kiện loại 3	S + would + have + Ved/cột 3 +O
11. Modal Verb :Thể khuyết thiếu. S O can / can't could / couldn't may / mayn't might / mightn't (có thể làm gì) (dùng để xin phép) must / mustn't (bắt buộc làm gì xuất phát từ suy nghĩ, cảm nhận của người nói, mang tính chủ quan) have to/ don't/doesn't should/shouldn't ought to/ought not to had better/had better not have to(bắt buộc làm gì xuất phát từ nội quy or luật pháp, mang tính khách quan) = advise sb (not) to V st: khuyên ai nên / không nên làm gì V +		

***Note1: MỘT SỐ CẤU TRÚC HOÀN THÀNH CỦA THỂ KHUYẾT THIẾU LUÔN XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI**



***Note 2: Một số cách biến đổi tương đương ÁP DỤNG CHO BÀI VIẾT LẠI CÂU**

1. be necessary (for O) + to-V → need / have to V.....
2. be unnecessary (for O) + to- V → don't need / don't have to V
3. be possible / impossible + to-V → can/ cannot + V hoặc may/might V.....
4. perhaps (có lẽ) → may/might V.....
5. it's better/it's time for sb TO V → should/ ought to +V.....
6. be not permitted /be not allowed → mustn't V.....
7. There is no need for you to V... → S + NEEDN'T V
8. It's very likely/ probable that S V O. →S +may/might V

II. SỰ PHỐI HỢP THÌ

1. WHEN (CÓ THỂ ĐỨNG ĐẦU CÂU HAY GIỮA CÂU)

When + **Q KĐ**, 
QKĐ(kể lại hành động xảy ra kế tiếp nhau trong quá khứ)
QKHT (diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác -qk)
QKTD(diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào)
When + **HTĐ** - TLĐ/ TLTD/ TLHT

2. WHILE (CÓ THỂ ĐỨNG ĐẦU CÂU HAY GIỮA CÂU)

While + **QKTD** – QKĐ (hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào)
While + **QKTD** – QKTD (2 hành động cùng xảy ra song song nhau trong qk)
While + **HTTD** - KT/ TLĐ

3. BEFORE/BY THE TIME Trước khi/ Vào lúc

Before/ by the time + **QKĐ** - QKHT
Before/ by the time + **HTĐ/ HTHT** – TLĐ/ KT/ TLHT

4. After/ As soon as: Sau khi/ Ngay sau khi

After/ As soon as + **QKHT-QKĐ**
After/ As soon as + **HTĐ/ HTHT**- TLĐ/ TLHT/ KT

5. Until/ Till: Cho tới khi

Until/ Till + **HTĐ/ HTHT** - **TLĐ/KT/ MLệnh**

III. SỰ HÒA HỢP CHỦ NGỮ - ĐỘNG TỪ

A. Quy tắc chung

S số ít/ S_k đếm được + V số ít ... ex. The student is learning English. / Money isn't important.
S số nhiều + V số nhiều ... ex. The students are learning English.

B. Một số trường hợp đặc biệt thường xuất hiện trong đề thi cần lưu ý.

1. Khi S₁ và S₂ được nối bằng:

S₁, { together with
with/ along with
as well as/ like
in addition to
accompanied by } , S₂ + **V chia theo S₁.....**

ex. The students, as well as, their form teacher were at the beach yesterday.
S₁ S₂ Vnhiều

2. Khi chủ ngữ là các đại từ bất định:

- Someone/body
- Anyone/body
- No one/body
- Every one/body

ex. Someone has stolen my bike.

- Some/Everything
- Anything
- Each/ Each of/ One of...
- Neither/Either of
- Many a +DT(ít)

+ **V chia số ít ...** ex. Everything is ready for the party.

ex. Neither of the students is here.

ex. Many a politician has promised to make changes.(nhiều....)

3. Khi chủ ngữ là danh từ chỉ:

- Thời gian
- Tiền tệ
- Khoảng cách

ex. Ten minutes is enough for you to do it.

ex. 50 dollars seems a reasonable price

ex. 20 kilometers is too far to walk.

- Trọng lượng
- Tên bệnh
- Quốc gia
- Môn học
- Môn thể thao
- Tổ chức
- Tin tức

có "S" + **V chia số ít** ex. 100 kilograms is too heavy for me to carry.

ex. Mumps is very dangerous.

ex. The United States is a powerful country.

ex. Economics is very difficult.

ex. Gymnastics is good for you.

ex. The United Nations helps the poor.

ex. The News is up-to-date everyday.

→ Tên bệnh = measles(sởi), mumps (quai bị), diabetes (tiểu đường), rabies (bệnh dại), rickets (còi xương), shingles(bệnh lở mồm)

4. Động từ đi với các liên từ nối:

- in.
- Neither S1 nor S2
 - Either S1 or S2
 - Not only S1 but also S2
 - S1 or S2
 - Both S1 and S2
 - S1 and S2
- ex. Neither **John** nor his parents **are** at home now.
 ex. Either **they** or their son **is** not allowed to come
- + **V chia theo S2.....**
- ex. Both headmaster and my teacher **are** talking.
 ex. My sister and I **like** listening to classical music.

*Note: Khi hai danh từ nối với nhau bằng “and” nhưng cùng chỉ **1 người, 1 bộ phận, 1 món ăn** + **V số ít**
 ex. salt and pepper **is**..... (muối tiêu), bread and meat **is**(bánh mì thịt), Two and three **is** five(2 + 3 = 5)

5. Khi mạo từ “the” được kết hợp với 1 adj như:

- The + poor/rich/ old/young/unemployed/ injured/ blind/ deaf/ dumb/ disabled...+ **V số nhiều ...**
- ex. The rich **have** a lot of money./ -The unemployed **are** increasing now.

6. Số lượng của

A number of	+ DT số nhiều	+ V(chia số nhiều)
The number of	+ DT số nhiều	+ V(chia số ít)

ex: A number of the **applicants** **have** already been interviewed.
 The number of **days** in a week **is** seven.

7. Khi chủ ngữ là danh từ chỉ:

- police/-women/-men/-children
 - military(quân sự) / - army (quân đội)
 - people/ the VNese
 - cattle (gia súc) / - poultry (gia cầm)
 - clergy (giới tăng lữ)
 - teeth (răng) / - feet (chân)
 - reindeer (tuần lộc)
 - mice (chuột)/-fish/-sheep(cừu)/-deer(nai)
- ex. The police **are** questioning him.
- không có “S” + **V chia số nhiều**

8. Khi chủ ngữ là danh từ chỉ:

- thought.
- furniture (đồ đạc)
 - luggage (hành lý)
 - information (thông tin)
 - knowledge (kiến thức)
 - traffic (giao thông)
 - equipment(thiết bị)/ machinery(máy móc)
 - scenery(phong cảnh)
- EX. The furniture **was** more expensive than I
- không có “S” + **V chia số ít**
- ex. Traffic **is** heavy.
- ex. The scenery **is** imposing.(hùng vĩ)

9. Phân số/ phần trăm of +DT số ít

+ **V chia số ít** ex. Two-thirds (2/3) of the **milk** **has** been sold.
 + DT số nhiều + **V chia số nhiều** ex. Two-thirds (2/3) of the **students** **are** bad at English.

10. Những danh từ sau đây luôn chia số nhiều: (scissors (kéo cắt), shears (kéo tỉa), pants (quần thụng), shorts, jeans, tongs (cái kẹp), pliers (cái kìm), tweezers (cái nhíp), eye-glasses, ear-

rings (khuyên tai), binoculars (ống nhòm), goods (hàng hóa), clothes (quần áo), boots (giày ống), outskirts (vùng ven), belongings (vật mang theo), surroundings (vùng xung quanh), earnings (tiền kiếm được)+ **V(số nhiều)**

ex. My trousers are torn.(rách) / ex. These scissors are dull.(rì)

***Note:** chú ý: - khi có từ “ A pair of / two pairs of” đứng trước các danh từ này + V(chia số ít)

ex. The scissors are very sharp. But: A pair of scissors is very sharp.

11. Sau To infinitive / Ving..... + V chia số ít ex. To jog/ Jogging everyday is good for your health.

12. Mệnh đề danh từ + V số ít: That/ What S + V + O + Vsố ít +

ex. That tree lose their leaves is a sign of winter. / ex. What you have said is not true.

13. Chủ đề của báo chí, phim ảnh + Vsố ít.....

ex. “Tom & Jerry” is my favorite cartoon.

14. Đối với MĐQH thì chia động từ theo danh từ trong mệnh đề chính.

ex. One of the boys who are playing football overthere is very good.

IV. MỘT SỐ CẤU TRÚC TRONG PHẦN VIẾT LẠI CÂU VỀ THÌ

1. QKD → HTHT(HTHTD) S + started / began + Vingtime + ago → S + has/have + Ved/3.... + for + time. → S + has/have + been + Ving.... + for + time	ex. My mother started cooking for the party an hour ago. → My mother has cooked/has been cooking for the party for an hour.
2.HTHT→QKD S + haven't/hasn't + Ved/3..... since + time → The last time S + Ved/2...was + in/ on time → S last + Ved/2 ..when S + Ved/2....	ex. I haven't heard her since august. → The last time I heard her was in August. → I last heard her when I was a student.
3.HTHT → HTHT S + haven't/hasn't + Ved/3.....before. → It/This is the first time S+has/have(ever)+Ved/3...	ex. I haven't seen that man here before. → It/This is the first time I have(ever) seen that man here.
4.HTHT→It is time..... S + haven't/hasn't + Ved/3...for + time. → It is time since S + last + Ved/2 + O	ex. I haven't seen your mother for 2 months. → It is 2 months since I last saw your mother.

CHUYÊN ĐỀ 3: CÂU BỊ ĐỘNG

Trong đề thi thường xuất hiện cả bị động cơ bản và bị động đặc biệt

- ➔ Dạng câu dễ nhận biết là xuất hiện BY O
- ➔ Thường thì chủ ngữ chỉ vật đứng đầu câu ➔ đáp án chọn sẽ ở dạng bị động
- ➔ Còn chủ ngữ chỉ người thì ta phải dựa vào ngữ cảnh trong câu

BẢNG CHIA CHỦ ĐỘNG – BỊ ĐỘNG CƠ BẢN

TENSES	ACTIVE VOICES	PASSIVE VOICES
1. Present simple tense (hiện tại đơn)	S + V(bare)/ V(s/es)	S + am/is/are + Ved/3
2. Past simple tense (quá khứ đơn)	S + Ved/ V(cột2)	S + was/were + Ved/3
3. Simple future tense (tương lai đơn)	S + will + V(bare)	S + will + be + Ved/3
4. Present continuous tense (hiện tại tiếp diễn)	S + am/is/are + V-ing	S + am/is/are + being + Ved/3
5. Past continuous tense (quá khứ tiếp diễn)	S + was/were + V-ing	S + was/were + being + Ved/3
6. Present perfect tense (hiện tại hoàn thành)	S + have/has + Ved/3	S + have/has + been + Ved/3
7. Past perfect tense (quá khứ hoàn thành)	S + had + Ved/3	S + had + been + V3e/3
8. Near future tense (tương lai gần)	S + am/is/are + going to + V(bare)	S + am/is/are + going to + be + Ved/3
9. Modal verbs (động từ khuyết thiếu)	S + modal verbs + V(bare)	S + modal verbs + be + Ved/3

- *Note:**
- ➔ Bắt buộc bỏ “by people/ by someone/ by somebody/ by no one/ by nobody”
 - ➔ Có thể bỏ “by me/ by you/ by them/ by us/ by him/ by her”

***Note:** by O đứng sau trạng từ chỉ địa điểm, đứng trước trạng từ chỉ thời gian

SPECIAL PASSIVE VOICE (BỊ ĐỘNG ĐẶC BIỆT)

* Với dạng đặc biệt các con phải quan sát kỹ ngữ cảnh trong câu:

I. VERBS OF REPORTING or OPINION: (Động từ chỉ quan điểm, ý kiến)

(say, think, believe, feel, hope, know, report, expect, consider, understand, estimate, show, suppose,...)

V động từ chỉ quan điểm, ý kiến

❖ It is /was + Ved/3 + that + S2 + V2 + O2

❖ S2 + is/are/am + said

- to V+ O₂ (ngữ cảnh trong câu ở hiện tại)
- to have + Ved/3 + O₂ O₂ (ngữ cảnh trong câu ở quá khứ)
- to have + been Ved/3 + O₂ O₂ (ngữ cảnh trong câu ở bị động –quá khứ)

II. Dạng nhờ bảo

❖ S + have/has/had **Sb + V + O**

ex. I had him repair my bicycle yesterday. (active)

❖ S + have/has/had **St + Ved/3 + O**

ex. I had my bicycle repaired (by him). (passive)

❖ S + get/got Sb + TO V

❖ S + get/got St + Ved/3

CHUYÊN ĐỀ 4: CÂU ĐIỀU KIỆN & ĐIỀU ƯỚC

A. CÂU ĐIỀU ƯỚC

1. Điều ước loại 2:- Là câu không có thật ở hiện tại (tức là nó trái ngược với thực tế có ở hiện tại), giống mệnh đề “If” trong câu điều kiện loại 2.

S + V/ Ves/s / Don't/ Doesn't + V+ (now, today, at this moment,)

→ S + wish = If only + S

- Ved/2 + O
- didn't + V + O
- be = were + O

ex. An **doesn't have** money to buy this book **now**.

→ He wishes= If only he **had** money to buy this book **now**.

ex. An **isn't** at home **now**.

→ I wish=If only An **were** at home **now**.

2. Điều ước loại 3:- Là câu không có thật trong quá khứ (tức là nó trái ngược với thực tế đã xảy ra trong quá khứ), giống mệnh đề “If” trong câu điều kiện loại 3.

S + Ved/2 / Didn't V + O(ago/ yesterday/ last.....)
S + regret + (not) Ving.....

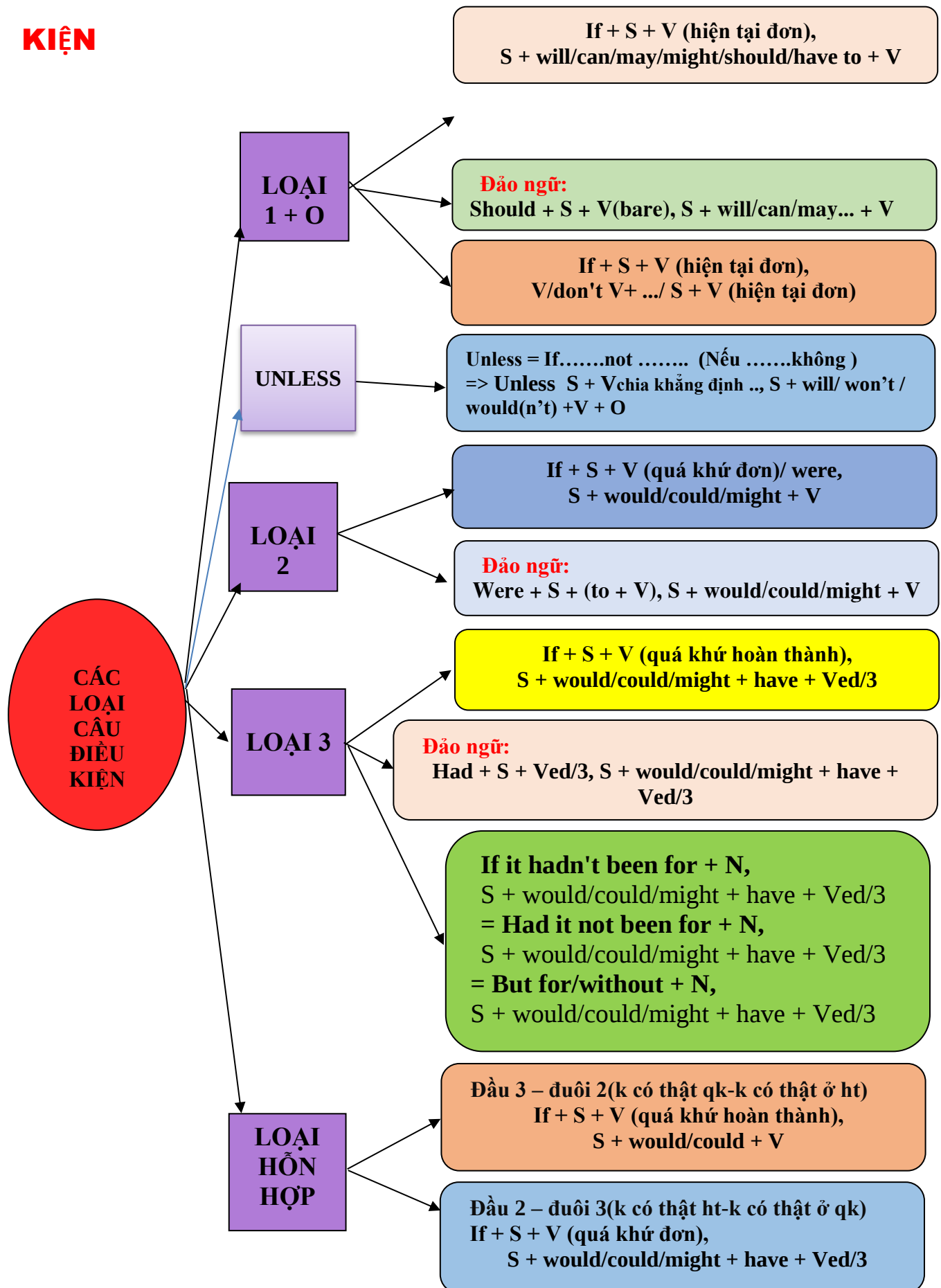
→ S + wish =If only + S + had(not) + Ved/3 + O

ex. Lan's birthday **was** last night, but I **didn't** remember.

→ I wish=if only I **had remembered** Lan's birthday.

B. TYPES OF CONDITIONAL SENTENCES: CÂU ĐIỀU

KIỆN



C. Các bước tiến hành làm tốt các loại câu điều kiện

***Thuộc công thức và dấu hiệu nhận biết của loại câu điều kiện(dựa vào trạng từ ở HT-QK-TL)**

- tomorrow , next.... , this afternoon...→ĐK 1
- now , today , at this moment.... →ĐK2
- yesterday , last, ago →ĐK3
- Nửa vế ở quá khứ, nửa vế ở hiện tại → MIXED (đầu 3- đuôi2)

***Quan sát kỹ nửa vế câu điều kiện (dựa vào động từ trong câu xem ở HT-TL-QK-QKHT)**

*** Nhớ công thức đảo của 3 loại câu đk**

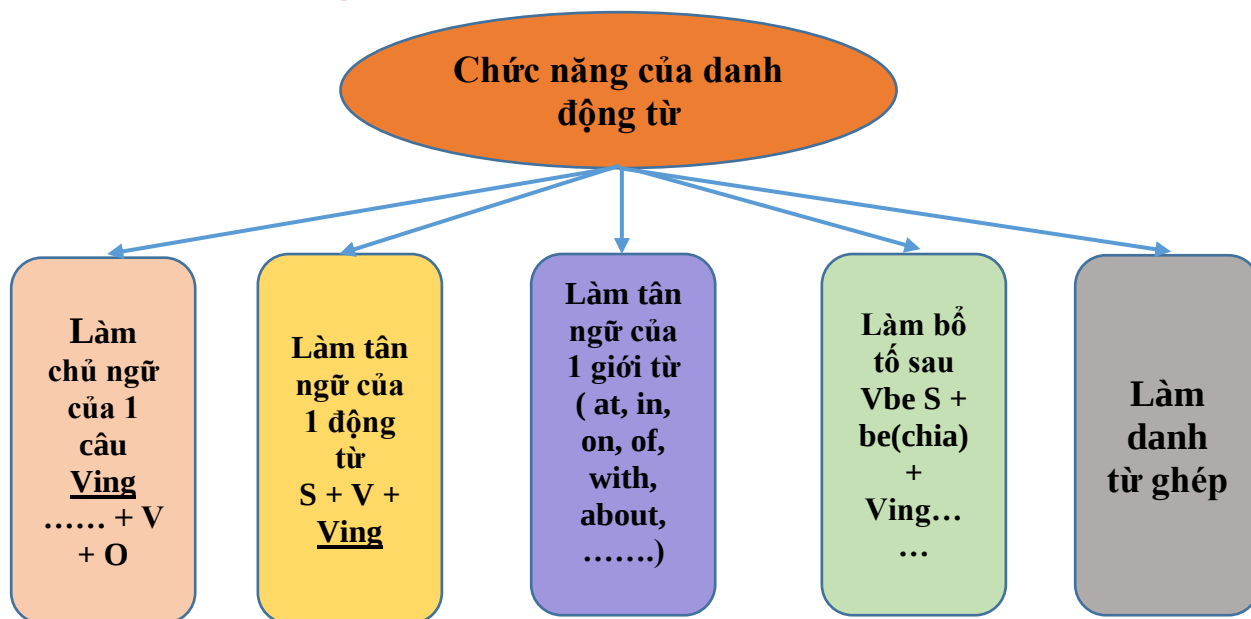
- Should + S (not)+ V, S2 + will/can + (not) + V →đk1
- Were + S + (not) to V, S2 +would/could +(not) + V →đk2
- Had + S + (not) V3/ed, S2 + would/could + have +V3/ed
- But for/ Without + Danh tu, S2 + would/could + have +V3/ed } đk3
- If it hadn't been for + Danh tu, S2
- Had it not been for + Danh tu, S2

***NOTE:** Trong câu điều kiện có thật, có thể xảy ra ta có thể thay (If = when/ in case/ as long as/ so long as/ provided that/ providing that/ only If/ on the condition that + S + V(es/s) +O, S + will/won't/ can/ can't +V+ O)

CHUYÊN ĐỀ 5: GERUND & INFINITIVES

DANH ĐỘNG TỪ & ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ

I. GERUND (danh động từ)



LIST OF VERBS FOLLOWED BY GERUNDS

A: Một số động từ đi sau phải chia "Ving"

S + V + Ving + O

- love = like = enjoy (thích làm gì)
- hate = dislike = detest (ghét)
- begin = start (bắt đầu)
- finish = complete (kết thúc)
- keep (tiếp tục)
- avoid (tránh)
- miss (nhờ)
- mind (phân)
- deny (phủ nhận)
- admit (thừa nhận)
- consider (xem như)
- risk (liều)
- can't help (không thể tránh được)
- can't stand + Ving (không thể chịu được)
- can't bear (không thể chịu được)
- can't face ex. I can't stand working with him.
- It's no use/good + Ving (vô ích khi làm gì)
- There's no point in + Ving (vô ích khi làm gì)
- It's(not) worth + Ving (có ích khi làm gì)
- What/ How about + Ving ? (gợi ý làm gì)
- suggest (gợi ý)
- practice (thực hành)
- understand (hiểu)
- postpone = delay = put off = call off (hoãn làm)
- appreciate (cảm kích)

B: Danh động từ "Ving" đi sau 1 số giới từ(in,at, on,of,about,to,with,for,.....)

S + Vbe + Adj + giới từ + Ving st

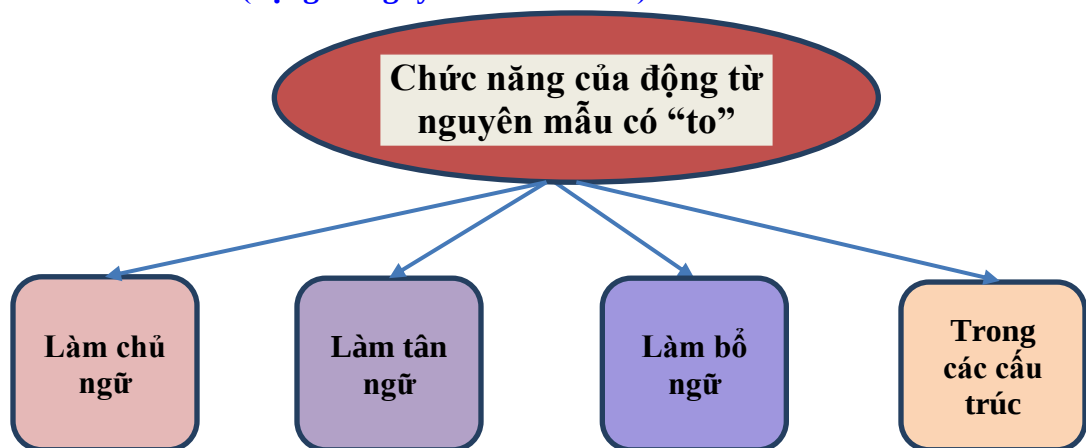
S + Vthường + giới từ + Ving st

- S + carry on/go on } + Ving st (tiếp tục)
- S + give up/get rid of + Ving st (từ bỏ làm gì)
- S + insist (sb) on + Ving st (năn nỉ làm gì)
- S + be(chia) { interested in } + Ving st (thích làm gì)
- S + be(chia) { keen on } + Ving st (thích làm gì)
- S + be(chia) { fond of } + Ving st (thích làm gì)
- S + be(chia) { bored with } + Ving st (mệt mỏi, ..)
- S + be(chia) { fed up with } + Ving st (mệt mỏi, ..)
- S + be(chia) { tired/ sick of } + Ving st (mệt mỏi, ..)
- S + be(chia) (get)used to/accustomed to + Ving st (quen)
- S + be(chia) { good at } + Ving st (giỏi làm gì)
- S + be(chia) { quick at } + Ving st (giỏi làm gì)
- S + be(chia) { better at } + Ving st (giỏi làm gì)
- S + be(chia) { bad at } + Ving st (dốt/kém làm gì)
- S + be(chia) { stupid at } + Ving st (dốt/kém làm gì)
- S + be(chia) { foolish at } + Ving st (dốt/kém làm gì)
- S + is/are/am excited about + Ving st (hào hứng ...)
- S + be(chia) { (in)capable of } + Ving st (có/ không có khả năng)
- S + be(chia) { (un)able to V st } + Ving st (có/ không có khả năng)
- S + be(chia) { (un)likely to V st } + Ving st (có/ không có khả năng)
- S + be(chia) + looking forward to + Ving st (mong đợi)
- S + look forward to + Ving (mong đợi)

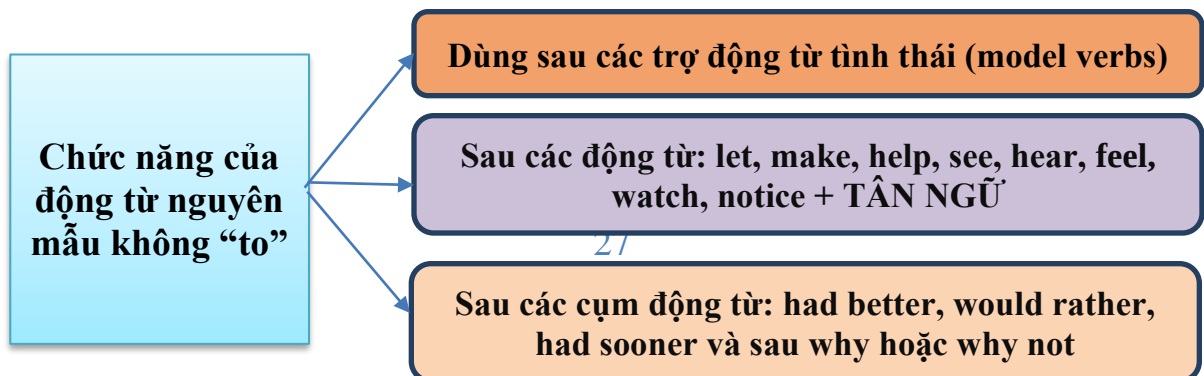
23. imagine = fancy (tưởng tượng) 24. recollect = recall (hồi tưởng) 25. quit = give up (từ bỏ) 26. resist (chống cự) 27. tolerate (tha thứ) 28. spend (mất bao tiền, thời gian vào việc gì) 29. waste (lãng phí) 30. mention (đề cập) 31. busy (bận) 32. dicuss (thảo luận) 33. involve (bao gồm) 34. prohibit (cấm) 35. recommend (đề nghị) 36. report (báo cáo) 37. resume (tiếp tục) 38. resent (bực tức) 39. feel like (cảm thấy thích) 40. S + have fun/ s good time + Ving st 41. S + have a hard time/ difficult time + Ving st 42. Before/ After/ Without/ By/ Since/ When + Ving st 43. S + sit + place + Ving st (ngồi) 44. S + stand + place + Ving st (đứng) 45. S + lie + place + Ving st (nằm) 46. There + be(chia) + N + Ving ex. She sat at her desk writing a letter. ex. There are many people waiting for the bus.	12. S + be(chia) { afraid of frightened of + Ving st terrified of (sợ hãi làm gì) 13. S + prevent/stop/ hinder sb from + Ving st (cản trở) 14. S + apologise/excuse (tosb) for + Ving st S + be(chia) + sorry for + Ving st (xin lỗi ai ...) 15. S + forgive sb for + Ving st (tha thứ cho ai) 16. S + accuse sb of + Ving st (buộc tội ai vì đã làm gì) 17. S + blame sb for + Ving st (đổ lỗi cho ai đã làm gì) 18. S + thank sb for + Ving st (cảm ơn ai đã làm gì) 19. S + congratulate sb on + Ving st (chúc mừng ai ..) 20. S + compliment sb on + Ving st } (khen ngợi ai ...) praise sb for + Ving st 21. S + have difficulty in + Ving st (có khó khăn ...) 22. S + have (no) intention of + Ving st (có ý định ...) 23. S + criticize/reproach sb for + Ving st (phê bình ai..) 24. S + dream of/ about + Ving st (mơ về) 25. S + fine/ punish sb for + Ving st (phạt ai ..) 26. S + suspect sb of + Ving st (nghĩ ngờ) 27. S + be(chia) + responsible (tosb) for Ving st (trách nh 28. S + succeed in + Ving st (thành công) 29. S + be(chia) + thinking of + Ving st (suy tính..) 30. S + prefer ving to ving st (thích..) C. Danh động từ đi với “Go” -Go shopping (đi mua sắm) -Go hunting (đi săn) -Go camping (đi cắm trại) -Go shooting (đi bắn) -Go jogging - Go birdwatching -Go fishing (đi câu) -Go sightseeing (đi ngắm cảnh) -Go swimming (đi bơi) -Go dancing (đi khiêu vũ)
--	--

II. TỪ NGUYÊN MẪU

A. TO INFINITIVE VERB (động từ nguyên mẫu có “to”)



B. BARE INFINITIVE VERB (động từ nguyên mẫu không “to”)



C. Những động từ theo sau bởi cả “to V”, “V-ing” hoặc “V(bare)”

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Try to do st Try doing st	cố gắng làm gì thử làm gì
2	Remember to do st Remember doing st	nhớ phải làm gì nhớ đã làm gì
3	Forget to do st Forget doing st	quên phải làm gì quên đã làm gì
4	Advise sb to do st Advise doing st	khuyên ai đó làm gì khuyên làm gì
5	Allow/permit sb to do st Allow/permit doing st	cho phép ai đó làm gì cho phép làm gì
6	Recommend sb to do st Recommend doing st	khuyên bảo/dẫn/đề nghị ai đó làm gì khuyên bảo/dẫn/đề nghị làm gì
7	Encourage sb to do st Encourage doing st	khuyến khích ai đó làm gì khuyến khích làm gì
8	Mean to do st Mean doing st	dự định làm gì có nghĩa là
9	Regret to do st Regret doing st	rất lấy làm tiếc khi phải làm gì hối tiếc vì đã làm gì
10	Go on to do st Go on doing st	tiếp tục làm điều gì sau khi hoàn tất một công việc chỉ sự liên tục của hành động
11	V(tri giác) + 0 + V(bare) Ving	khi chứng kiến toàn bộ sự việc khi chứng kiến một phần sự việc
12	Stop to do st Stop doing st	dừng lại để làm gì dừng hẳn làm gì
13	Need to do st Need doing st	cần phải làm gì cần phải được làm
14	Help sb do/to do st	giúp ai đó làm gì
15	Have sb do st = get sb to do st Have/get st done	nhờ ai đó làm gì có cái gì được làm bởi ai
16	Used to do st Be/get used to doing st	thường làm gì trong quá khứ thường làm gì ở hiện tại

LIST OF VERBS FOLLOWED BY INFINITIVES

A: Một số động từ đi sau phải có "To V"

S + V + ToV + O

1. **afford** (đủ khả năng)
2. **refuse** (từ chối)
3. **agree** (đồng ý)
4. **plan** (kế hoạch)
5. **intend** (có ý định)
6. **expect** (mong đợi)
7. **decide** (quyết định)
8. **hesitate** (do dự)
9. **promise** (hứa)
10. **fail** (thất bại)
11. **swear** (thề)
12. **claim** (tuyên bố)
13. **hope** (hi vọng)
14. **appear** (xuất hiện)
15. **want /wish** (muốn)
16. **pretend** (giả vờ)
17. **arrange** (sắp xếp)
18. **confuse** (bối rối)
19. **seem** (dường như)
20. **endure** (chịu đựng)
21. **mean** (có ý)
22. **prepare** (chuẩn bị)
23. **try/attempt/manage** (có gắng)
24. **struggle** (đấu tranh)
25. **volunteer** (tình nguyện)
26. **pay attention** (chú ý tới ...)
27. **care** (lưu tâm)
28. **learn** (học cách)
29. **strive** (cố gắng phấn đấu)
30. **threaten** (đe dọa)
31. **would like** (mong muốn)
32. **plan** (có kế hoạch)
33. **offer** (đề nghị)
34. **seek** (có tìm cách)
35. **demand** (đòi hỏi)
36. **choose** (lựa chọn)
37. **aim** (nhằm mục đích)
38. **beg** (van xin)
39. **tend** (có xu hướng)
40. **guarantee** (đảm bảo...)
41. **deserve** (xứng đáng)
42. **consent** (bằng lòng)
43. **be willing/ ready** (sẵn sàng)
44. **be able /likely** (có khả năng)
45. **prove** (chứng tỏ)
46. **resolve** (nhất quyết)
47. **happen** (xảy ra)
48. **neglect** (lơ đãng)

B: Một số động từ đi sau "có tân ngữ +ToV"

S + V + sb +(not) toV +O

1. S + **advise sb + to V** (khuyên ai...)
2. S + **want/wish/would like sb +toV** (muốn ai...)
3. S + **invite sb to V** (mời ai...)
4. S + **encourage sb to V** (khuyến khích ai)
5. S + **remind sb to V** (nhắc nhở ai...)
6. S + **request/require/command sb to V** (yêu cầu...)
7. S + **expect sb to V** (mong đợi...)
8. S + **warn sb to V** (cảnh báo...)
9. S + **encourage sb to V** (đe dọa...)
10. S + **offer sb to V** (đề nghị...)
11. S + **urge sb to V** (thúc giục...)
12. S + **forbid sb to V** (cấm...)
13. S + **tell/ask sb to V** (bảo...)
15. S + **allow/permit (sb to V)/Ving** (cho phép...)
16. S + **force sb to V** (bắt buộc...)
17. S + **hire/employ sb to V** (thuê...)
18. S + **beg sb to V** (van xin...)
19. S + **convince sb to V** (thuyết phục...)
20. S + **hope sb to V** (hi vọng...)
21. S + **order sb to V** (ra lệnh ...)
22. S + **teach sb to V** (dạy ai)
23. S + **instruct sb to V** (hướng dẫn)
24. S + **challenge sb to V** (thách thức...)
25. S + **persuade sb to V** (thuyết phục ..)
26. S + **help sb to V/V /with st** (giúp đỡ....)
27. S + **enable sb + To V** (làm cho có khả năng)

III: Một số động từ đi sau chia ở "Vnguyên thể"

1. S+ **make sb V** (bắt ai làm gì trong câu chủ động)
S+ **be made to V** (ai bị bắt làm gì câu bị động)
2. S + **let sb + V** (cho phép ai làm gì)
3. S + **have sb + V** (nhờ ai làm gì)
4. "Vnguyên thể" đi sau thể khuyết thiếu(can/could/should...)

IV: Một số động từ đi sau chia ở "to V" or "Ving"

1. S + **stop**

to V

Ving

 (tạm dừng 1 hành động)
(chấm dứt 1 hành động)
2. S+chỉ người + **need + to V** (cần làm gì dừng trong câu chủ động)
S+chỉ vật + **need +Ving/ to be + Ved/3** (câu bị động)
3. S + **regret**

to V

Ving

 (thông báo 1 hành động ở hiện tại)
(hối tiếc 1 việc trong quá khứ)
4. S + **remember/forget**

to V

Ving

 (nhớ một hành động ở h/tại)
(nhớ 1 h/động trong qkhứ)
5. S + **advise (sb to V)/ Ving** (khuyên)
6. S + **allow/permit (sb to V)/Ving** (cho phép.....)
7. S + **try/attempt**

To V

Ving

 (cố gắng làm...)
(thử nghiệm làm..)
8. Verbs of perception: Động từ chỉ giác quan
- **see, watch, hear, feel, notice, smell, observe, touch + sb V**
(chỉ sự hoàn tất của h/ động đã xảy ra trong qk)
- **see, watch, hear, feel, notice, smell, observe, touch + sb Ving**
(khi chứng kiến h/ động đang xảy ra)

V: Passive infinitive & gerund: Bị động của Ving & To V

49. proceed (tiếp nối)
 50. "ToV" đi sau 1 số từ để hỏi: How/What/Where....ToV
 51. It takes/took sb + thời gian + To V
 52. S + be(chia) + adj (for sb) + To V (thật...để...)
 53. It's + adj + of sb + to V st
 54. S + V + too adj/adv + (for sb) + To V (quá để)
 55. S + V + adj/adv enough (for sb) + To V (đủ để)
 56. S + think/find/believe + it + adj + To V

Infinitive: S + V + to be Ved/3
Gerund: S + V + being Ved/3

* use: -khi chủ ngữ của mệnh đề là người thực hiện hành động. (CĐ)
 -khi chủ ngữ của mệnh đề là người hay vật chịu sự tác động của hành động khác.(BĐ)
 ex. I expect you **to invite** me to the party. (CĐ)
 → I expect **to be invited** to the party (by you) (BĐ)
 ex. I enjoy **playing** football. (CĐ)
 → I enjoy **being joined** football team. (BĐ)

III: Danh động từ hoàn thành (Perfect gerund) & Phân từ hoàn thành (Perfect Participle).

*Danh động từ hoàn thành và phân từ hoàn thành được dùng để diễn tả 1 hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong 1 câu: **Having + Ved/3**

A. Perfect gerunds (Danh động từ hoàn thành)

S + Sb + Prep(gioi tu) + Having Ved/3

Ex. The police blamed him for **having cut down** the oldest tree in the park.

*Danh động từ hoàn thành được dùng trong các cấu trúc sau:

1. S + apologize (to sb) for (not) + (xin lỗi ai)
2. S + congratulate sb on + (chúc mừng ai)
3. S + criticize sb for + (chỉ trích ai)
4. S + admire sb for + (ngưỡng mộ ai)
5. S + accuse sb of + (buộc tội ai)
6. S + blame sb for + (đổ lỗi cho ai)
7. S + praise sb for + (khen ngợi ai)
8. S + be punished/ fined for + (bị phạt vì.....)
9. S + thank sb for + (cảm ơn ai)
10. S + suspect sb of + (ngghi ngờ ai),

* Các động từ thường gặp là: - admit (thừa nhận), deny (phủ nhận), forget (quên), mention (đề cập), remember (nhớ), regret (hối tiếc, hối hận), recall (trìu hồi),

S + V + Having Ved/3,...

Ex. I admit **having stolen** his money.

B. Perfect participles in clauses of time and reason (Phân từ hoàn thành trong các mệnh đề chỉ thời gian và lý do)

Dùng để rút ngắn mệnh đề khi hành động trong mệnh đề đó xảy ra trước. (thường cùng 1 chủ ngữ)

Having + Ved/3(chủ động), ...
Having been + Ved/3(bị động), ...

Ex. After he **had got up**, he brushed his teeth.

→ **Having got up**, he brushed his teeth.

***Lưu ý:** Mệnh đề rút gọn được gọi là mệnh đề phân từ (participle clauses); hai hành động có cùng chủ ngữ.

CHUYÊN ĐỀ 6: TRỰC TIẾP SANG GIÁN TIẾP

A. SOME CHANGES IN REPORTED SPEECH

MỘT SỐ THAY ĐỔI KHI CHUYỂN TỪ
CÂU TRỰC TIẾP SANG GIÁN TIẾP

THAY
ĐỔI VỀ
NGÔI

THAY
ĐỔI VỀ
TRẠNG
TỪ

THAY
ĐỔI VỀ
THÌ
ĐỘNG TỪ

Trực tiếp	Gián tiếp
I	he /she
you	I/we/they
we	we/they
me	him/her
you	me/us/them
us	us/them
my	his/her
your	my/our/ their
our	our/their
mine	his/her
yours	mine/ours/ theirs
ours	ours/theirs

Trực tiếp	Gián tiếp
today	that day
tonight	that night
tomorrow	the next day the following day
yesterday	the day before the previous day
ago	before
now	then
next ...	the next ... the following ...
last ...	the previous ... the ... before
here	there
this	that
these	those

Trực tiếp	Gián tiếp
am/is/are	was/were
was/were	had been
do/does (trợ động từ) do/ does (động từ chính)	bỏ đi did
don't doesn't	didn't
didn't + V	hadn't + Ved/3
have/has	had
V(bare) V(s/es)	Ved/2
V-ed Vpast	had + Ved/3
can	could
will/shall	would
may	might
must/have to	had to

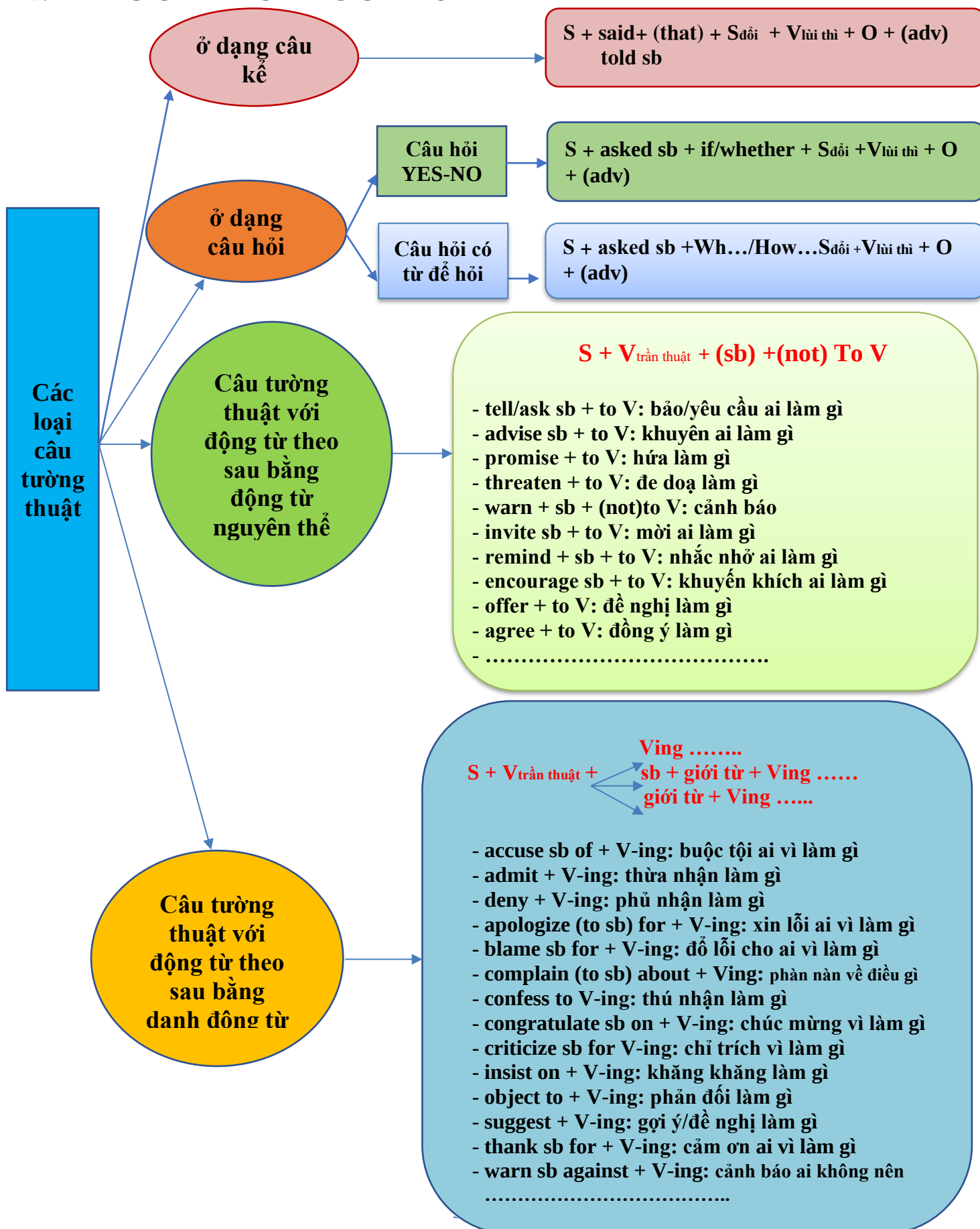
➔ Nguyên tắc chuyển câu trực tiếp → gián tiếp

- Khi động từ ở: HIỆN TẠI → QUÁ KHỨ- QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

: TƯƠNG LAI → QUÁ KHỨ CỦA TƯƠNG LAI

: KHUYẾT THIỂU → QUÁ KHỨ CỦA KHUYẾT THIỂU

B. TYPES OF REPORTED SPEECH



BỔ SUNG 1 SỐ CẤU TRÚC CÂU TRẦN THUẬT VỚI Ving – To V

***Note:** Với dạng câu trần thuật này bắt buộc học sinh phải thuộc cấu trúc(Ving/To V)

C. WITH GERUND: Với dạng Ving

1. S + **insisted(sb) on + Ving st** (năn nỉ làm gì)
2. S + **be(chia) afraid of/frightened of/ scared of/ terrified of + Ving st** (sợ hãi làm gì)
3. S + **prevented/ stopped/ hindered/ prohibited sb from + Ving st** (ngăn cản ai làm gì)
4. S + **apologized/ excused (to sb) for + Ving st** (xin lỗi ai vì đã làm gì)
5. S + **forgave sb for + Ving st** (tha thứ cho ai vì đã làm gì)
6. S + **accused sb of + Ving st** (buộc tội ai vì đã làm gì)
7. S + **blamed sb for + Ving st** (đổ lỗi cho ai đã làm gì)
8. S + **thanked sb for + Ving st** (cảm ơn ai đã làm gì)
9. S + **congratulated sb on + Ving st** (chúc mừng ai đã làm gì)
10. S + **complimented sb on = praised sb for + Ving st** (khen ngợi ai đã làm gì)
11. S + **had difficulty in + Ving st** (có khó khăn làm gì)
12. S + **had intention of + Ving st** (có ý định làm gì)
13. S + **denied >< admitted(to) + Ving st** (phủ nhận)>< (thừa nhận)
14. S + **regretted (not) + Ving st** (hối hận vì đã.....)
15. S + **(dis)approved of + Ving st** (không/tán thành việc làm gì)
16. S + **criticized/reproached/scolded sb for (not) + Ving st** (phê bình, trách mắng ai)
17. S + **warned sb against/ about + Ving st** (cảnh báo....)
18. S + **complained(to sb) about + Ving st** (phàn nàn về....)
19. S + **dreamed of/about + Ving st** (mơ về
20. S + **objected to + Ving st** (phản đối....)
21. S + **be(get) used to/accustomed to + Ving st** (quen với làm gì)
22. S + **be punished/ fined for + Ving st** (bị phạt.....)

D. WITH INFINITIVE (Với dạng To V)

1. S + **agreed to V st** (đồng ý)
2. S + **decided (not) to V st** (quyết định)
3. S + **swore to V st** (thề làm gì)
4. S + **reminded sb (not) to V st** (nhắc nhở)
5. S + **allowed sb to V st** (cho phép)
6. S + **refused to V st** (từ chối)
7. S + **guaranteed to V st** (đảm bảo làm gì)
8. S + **wanted sb (not) to V st** (mong muốn ai)
9. S + **offered to V st** (đề nghị)
10. S + **volunteered to V st** (tình nguyện)
11. S + **expected sb (not) to V st** (mong đợi)

12. S + **promised to V st** (hứa làm gì)
13. S + **hoped sb (not) to V st** (hi vọng)
14. S + **persuaded sb (not) to V st** (thuyết phục)
15. S + **encouraged sb to V st** (khuyến khích)
16. S + **threatened to V st** (đe dọa)
17. S + **consented sb to V st** (bằng lòng)
18. S + **warned sb (not) to V st** (cảnh báo)
19. S + **tried/attempted/managed to V st** (cố gắng)
20. S + **urged sb to V st** (thúc giục)
21. S + **begged/ implored sb to V st** (van xin, khẩn cầu)
22. S + **accepted to V st** (chấp nhận)

* Một số cấu trúc đi với dạng Ving/ToV

1. Gợi ý làm gì

-Why don't + S + V.....?
 -Why not + V.....?
 -Shall we + V.....?
 -Let's(not) + V.....
 -It's a good idea + to V
 -What/How about + Ving.....?

= S + **suggested** +
 $\left\{ \begin{array}{l} \text{(sb)Ving + O} \\ \text{S2 + V}_{ng/thể + O} \\ \text{that S2 +(should) + V}_{ng/thể + O} \end{array} \right.$

ex. "Why don't **you** send her some flowers?" he said
 => He suggested **(me) sending** her some flowers.
 => He suggested **I send** her some flowers.
 => He suggested **that I (should) send** her some flowers.

→ But: NOTE:

ex. "Why don't **we** send her some flowers?" he said
 => He suggested **(us) sending** her some flowers.

2. Lời mời ai

- Would you like + to V.....?
 - Will you + V?

= S + **invited sb + to V.....**

3. Lời khuyên ai

S + $\left\{ \begin{array}{l} \text{should/shouldn't + V.....} \\ \text{had better/had better not + V.....} \\ \text{If I were you, I would(not) + V.....} \\ \text{Why don't you + V.....} \end{array} \right.$

= S + **advised sb (not)to V**

ex. "If I were you, I would phone her" he said
 => He advised me to phone her

4. Lời đề nghị ai

- Would/ Will you + V.....
 - Could/ can you + V.....
 - Would/Do you mind + Ving.....
 - Do you mind If + S + Vht
 - Would you mind If + S + Ved/2.....

= S + **asked sb to V...**

ex. "Would you mind opening the door, please?" he said. =>He **asked me to open** the door.

E. Trực tiếp → gián tiếp ở dạng câu điều kiện

S +said (to sb) that + If S1....., S2.....

- Nếu thì trong câu ở dạng điều kiện loại 1 thì ta lùi thành điều kiện loại 2.

ex. "If you **study** hard , you **will** pass the next exam" she said.

=> She said that if I **studied** hard , I **would** pass the next exam.

- Nếu thì trong câu ở dạng điều kiện loại 2, 3 thì ta giữ nguyên thì.

CHUYÊN ĐỀ 7: Relative Clauses: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

A. ĐẠI TỪ QUAN HỆ

ĐẠI TỪ QUA N HỆ

1. Who: Thay cho (**he, she, we, they, you**) trong MĐQH

Danh từ Who/That + V + O
người S

ex: This is Mr Lam. **He** is my teacher.

=> This is Mr Lam Who/That is my teacher.
người S

2. WHOM: Thay cho các tân ngữ chỉ người (**him, her, them, us**) trong MĐQH

Danh từ WHOM/That + S2 + V2
người O2

ex. The man was a doctor. I saw **him** last night.

=> The man whom/that I saw last night was a doctor
O2

3. WHOSE: Thay cho các tính từ sở hữu chỉ người & vật (**his-, her-, our-, their-, its-**), đứng trước danh từ ; **OF WHICH** (Chỉ dùng cho vật)

Danh từ WHOSE + N + V + O
người/vật TTSH

ex: This is a girl. **Her** sister is my friend.

=> This is a girl whose sister is my friend.
TTSH N

4. WHICH, THAT: Đứng sau danh từ chỉ con vật ,đồ vật , nó làm chủ ngữ (S) hoặc tân ngữ (O) cho động từ sau nó.

Danh từ Which/That + V + O / Danh từ Which/That + S2 + V2
vật S vật O2

ex: This is a computer. **It** is very useful.

=> This is a computer which/that is useful
S

ex: We are talking about an accident. We saw **it** yesterday .

=> We are talking about an accident which/that We saw yesterday.
O

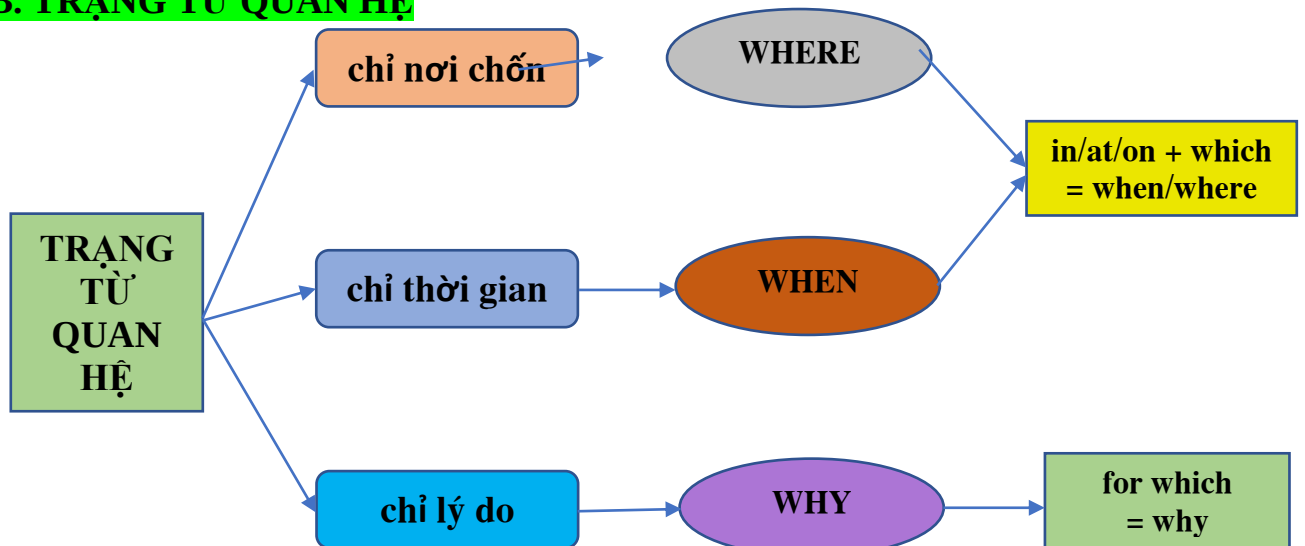
Bắt buộc dùng “that”

- Sau những danh từ chỉ cả người lẫn vật.
- Sau đại từ bất định (something, anything, everything, someone, somebody, everybody,.....)
- Sau tính từ so sánh nhất, các từ chỉ thứ tự first, ..
- Có thể thay thế cho (**Who, Whom, Which**) trong mệnh đề không có dấu “phẩy”
- Trong cấu trúc: **It + be + ... + that ...** (chính là ...)

Không dùng “that”

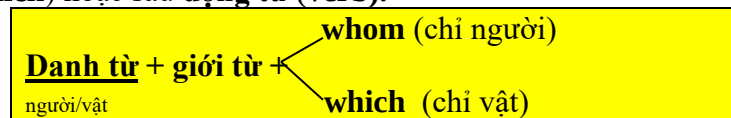
- Sau dấu phẩy
- Sau giới từ (at, in, on, of, with, about,)

B. TRẠNG TỪ QUAN HỆ



C. Relative pronouns with preposition: (giới từ đi với đại từ quan hệ).

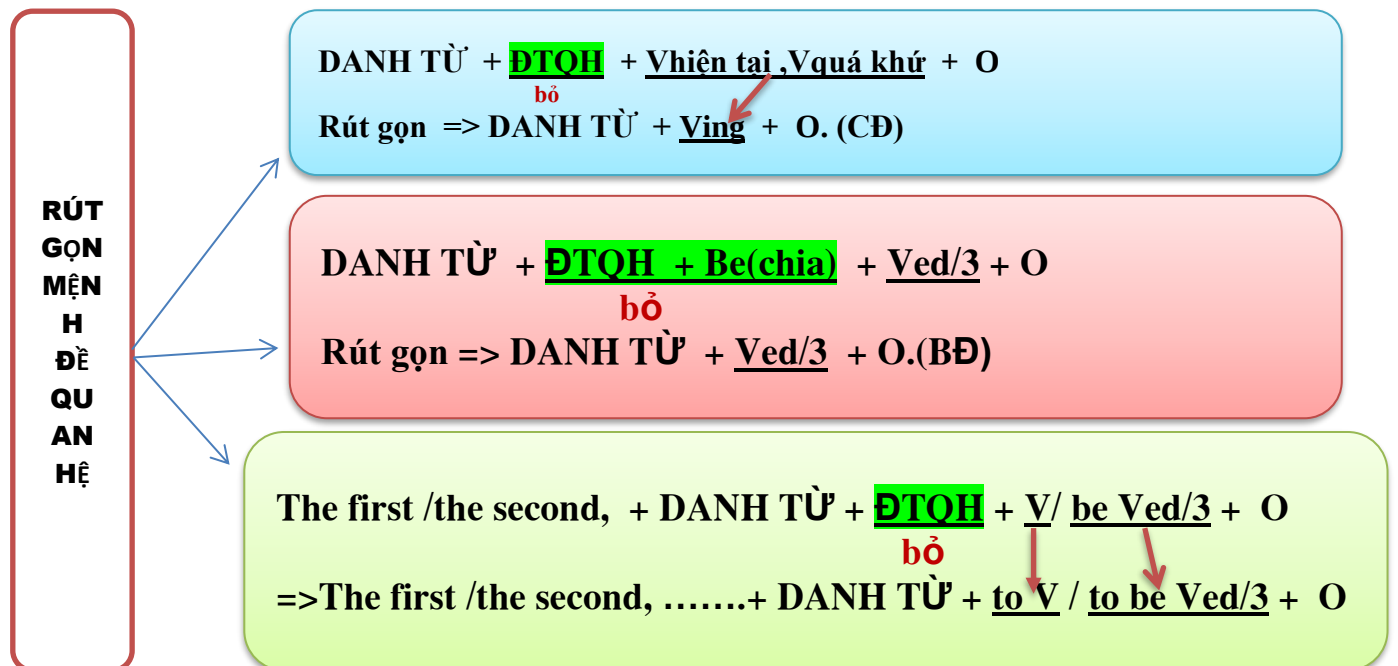
* Trong mệnh đề quan hệ, khi đại từ quan hệ làm tân ngữ của giới từ, thì giới từ có thể đứng trước đại từ quan hệ (**whom** , **which**) hoặc sau **động từ (verb)**.



ex: Do you know the man. Hoa is talking to him ?

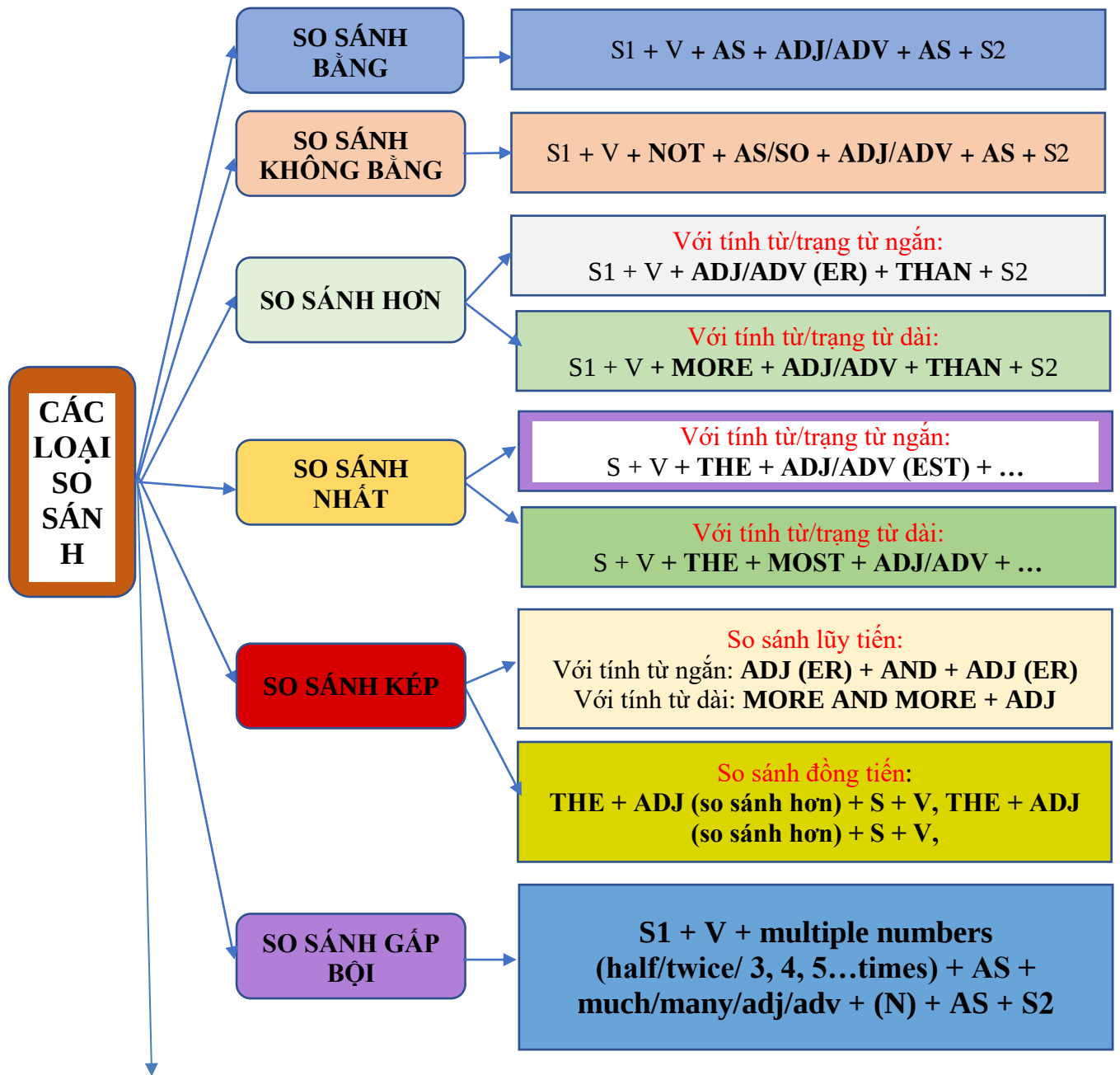
=> Do you know the man to whom Hoa is talking is Mr Nam ?

D. Reduce of relative clauses: Rút gọn mệnh đề quan hệ



CHUYÊN ĐỀ 8: CÂU SO SÁNH

DEGREES OF COMPARISON: CÁC CẤP SO SÁNH



*Note: Một số tính từ/ trạng từ bất qui tắc:

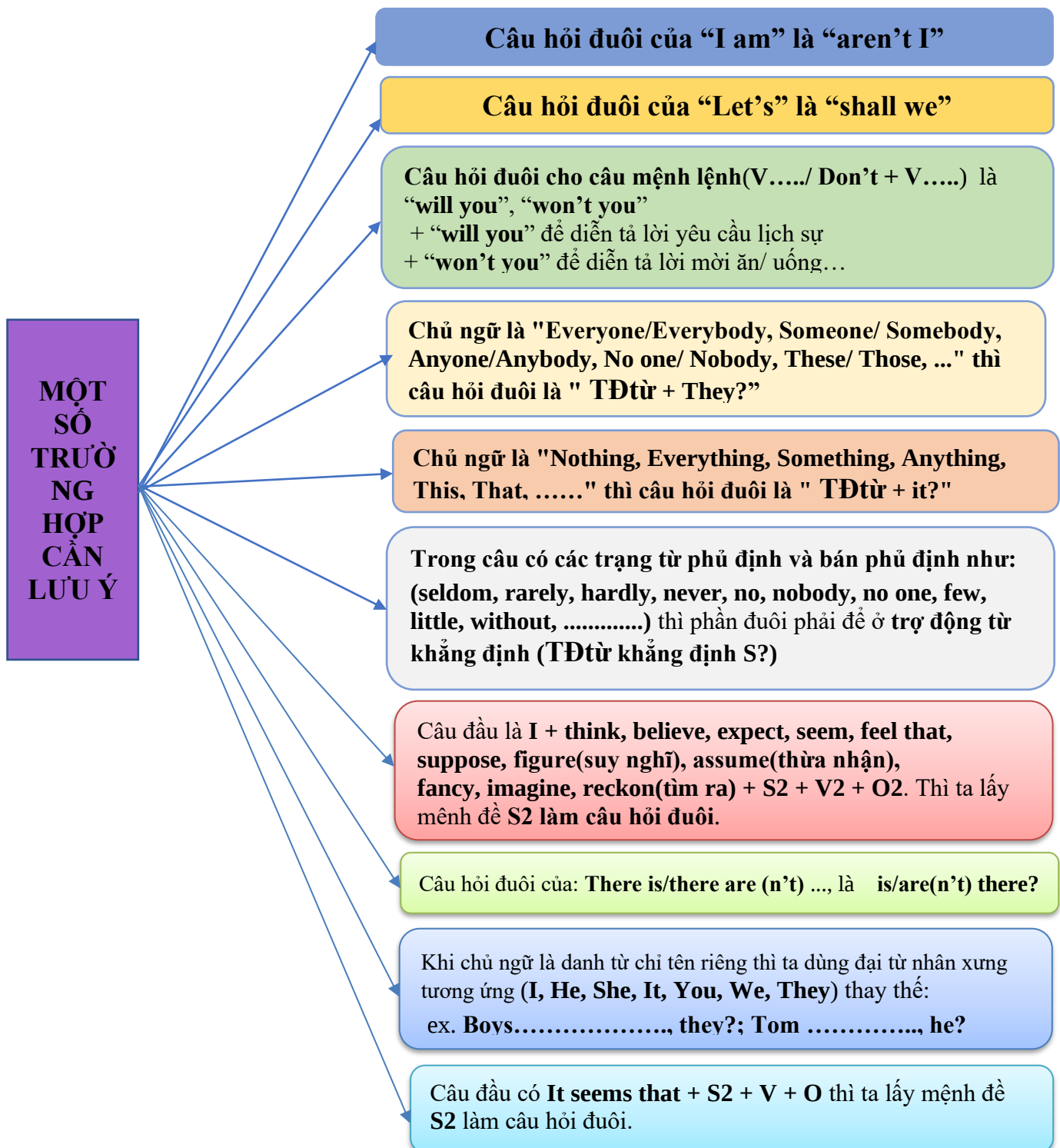
- good / well => better => the best
- bad / badly => worse => the worst
- far => farther => the farthest (xa về khoảng cách)
- fur => further => the furthest (xa về thời gian)
- many/much => more => the most (nhiều)
- few/ little => less => the least (ít)
- old => older/elder => the oldest/the eldest (old dùng chung cả người & vật, eld dùng trong phạm vi gia đình)

CHUYÊN ĐỀ 9: CÂU HỎI ĐUÔI

I. The basic structures(Cấu trúc cơ bản): Tag question = Trợ ĐT + pronoun ?

- * Positive statement (+) , negative tag (-) ? ex. You live near here , don't you ?
(câu nói khẳng định) , (TĐT phủ định)
- * Negative statement (-), positive tag (+) ? ex. You don't live nere here , do you?
(câu nói phủ định) , (TĐT khẳng định)

II. SPECIAL TYPES: Một số dạng đặc biệt của câu hỏi đuôi:



**MỘT SỐ
TRƯỜNG
HỢP
CẦN
LƯU Ý**

Khi thấy **had/'d better** ta chỉ cần mượn trợ động từ **"had"** để lập câu hỏi đuôi.

Khi thấy **would/'d rather** ta chỉ cần mượn trợ động từ **"would"** để lập câu hỏi đuôi.

Câu có **"ought to"** thì ta sử dụng phần đuôi là **"shouldn't"**

Chủ từ là mệnh đề danh từ, dùng **"it"** trong câu hỏi đuôi

Câu cảm thán, lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ cùng với dùng **is, am, are + S?**

Câu đầu là **I wish**, dùng **"may"** trong câu hỏi đuôi

Chủ từ là **ONE**, dùng **"you"** hoặc **"one"** trong câu hỏi đuôi

Câu cảm thán, lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ cùng với dùng **is, am, are + S?**

Câu có cấu trúc **neither ... nor** thì câu hỏi đuôi là sẽ chia ở số nhiều (**are we/ they?**)

+ **"Let"** trong câu xin phép (**let us, let me**) là **"Will you?"**

ex. **Let us use the telephone, will you ?**

+ **"Let"** trong câu đề nghị giúp đỡ người khác (**let me**) là **"May I?"** ex. **Let me help you do it, may I?**

Câu đầu có **"must"** thì có nhiều cách dùng trong câu hỏi đuôi khác nhau.

+ Nếu **"must"** chỉ **sự cần thiết phải làm** thì đuôi là **"needn't"**.

ex. **They must study hard, needn't they?**

+ Nếu **"must"** chỉ **sự cảm đoán không cho phép** thì đuôi là **"must"**.

ex. **You mustn't come late, must you?**

+ Nếu **"must"** chỉ **sự dự đoán ở hiện tại** thì đuôi ta dựa vào động từ sau **"must"**.

ex. **She must be an intelligent girl, isn't she?**

+ Nếu **"must"** chỉ **sự dự đoán ở quá khứ** trong cấu trúc (**must have + Ved/3**) thì đuôi ta để **"have/ has"**.

ex. **He must have been tired after a long journey, hasn't he?**

CHUYÊN ĐỀ 10: CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ

I. Structure & clauses: Cấu trúc & mệnh đề

1. PHRASES & CLAUSES OF CONCESSION (Mệnh đề và Cụm từ chỉ sự tương phản - nhượng bộ)

Although Eventhough Though Even much Much as Even if	+ S1 + V1 + O1 , S2 + V2 + O2. Mặc dù
= Despite In spite of	Ving + O1 (khi S1,S2 là 1 người,vật) , S2 + V2 + O2. Cụm danh từ (khi S1,S2 là 2 người,vật khác nhau), S2 + V2 + O2. The fact that S1 + V1 + O1 , S2 + V2 + O2.
Đảo ngữ: { Adj/ Adv + as/ though + S1 + V1 } However adj/ adv + S1 + V1	S2 + V2 + O2.
→NOTE: Cụm danh từ = a/ an/ the/ my/ his/ her/ your/ our/ their/ its/ (adj) + <u>danh từ</u>	

2. PHRASES & CLAUSES OF CAUSE OR REASON(Cụm từ và mệnh đề chỉ lý do)

Because AS/ Since/ For Now/In that Seeing that/ as In as much as	+ S1 + V1 + O1 , S2 + V2 + O2. Bởi vì....
Because of Due to/Owning to On account of As a result of	Ving + O1 (khi S1,S2 là 1 người,vật) , S2 + V2 + O2. Cụm danh từ (khi S1,S2 là 2 người,vật khác nhau), S2 + V2 + O2.
* Now that = because of the fact that + S1 + V1 + O1 , S2 + V2 + O2.	
→NOTE: Cụm danh từ = a/ an/ the/ my/ his/ her/ your/ our/ their/ its/ (adj) + <u>danh từ</u>	

3. PHRASES AND CLAUSES OF PURPOSE (Cụm từ và mệnh đề chỉ mục đích)

S + V + O	to V st in order (not) so as (not) in order for sb	+ to V st
S1 + V + O +	so that in order that	+ S2+(can/ could/ will/ would/ may/ might) + V + O

4. PHRASES AND CLAUSES OF RESULT: PURPOSE (Cụm từ và mệnh đề chỉ kết quả)

a. Sothat:(đến nỗi mà, quá....đến nỗi)

S1 + V + so adj/ adv that S2 + V + O

* Nếu many, few, much, little đi với ‘so.... that’:

S1 + V + so + many/few + N_{đdsn} + that + S2 + V + O

S1 + V + so + much/little + N_{kdd} + that + S2 + V + O

=> Đảo ngữ

{ So + adj + be + S1 that + S2 + V + O

{ S1 + V + so + adj + a/an + N_{đđ số ít} + that + S2 + V + O

b. Such..... that (đến nỗi mà):

* S1 + V + such + (a /an) + adj + N + that + S2 + V + O

* S1 + V + such + a lot of + N + that + S2 + V + O

=> Đảo ngữ

* Such (a/an + adj N) + V + S + that + S2 + V + O

c. Too (quá để làm gì)

* S + be(chia) + too adj + (for sb) + to V st.

* S + look/ become/seem/feel+ too adj + (for sb) + to V st.

* S + V thường + too adv + (for sb) + to V st.

d. Enough (đủ để làm gì)

*Đối với tính (trạng) từ:

S + V + adj/ adv enough + (for sb) + to V st

*Đối với danh từ:

S + V + enough danh từ + (for sb) + to V st

5. CLAUSES AFTER “AS IF, AS THOUGH, IT’S (HIGH) TIME, WOULD RATHER

a. Clauses after As if, As though: Như thể là, dường như

-Đứng giữa 2 mệnh đề để diễn tả điều không có thật ở hiện tại và không có thật trong quá khứ.

* S1 + V_{hiện tại} + as if/ as though + S1 + Ved/2 (be=were) + O

* S1 + Ved/2 + as if/ as though + S1 + had + Ved/3 + O

b. Clause after It’s (high) time: Đã đến lúc (ai) làm gì

It is (high/very/...) time + for sb + to V
S + Ved/2 + O

c. Clause after would rather

- Thích làm gì hơn làm gì

S + { would rather + V st than + V st
would prefer + to V st rather than + V st

would prefer Ving to Ving st
like Ving st better than Ving st

- Thích ai làm gì hơn làm gì

S1 + would rather + S2 + Ved/2 + O (mong muốn không có thật ở hiện tại)
S2 + had Ved/3 + O (mong muốn không có thật ở q khứ)
S1 + would prefer + Sb + (not) to V st = S + want sb (not) to V st

6. NOUN CLAUSES: MỆNH ĐỀ DANH TỪ

Subject of a sentence: Chủ ngữ của 1 câu:

That / what/ who/ which/..... S + V + Vsố ít + O
Mệnh đề danh từ

ex. That John can't come is disappointing. ex. What he said was not true.
Mệnh đề danh từ Mệnh đề danh từ

7. Mất bao nhiêu thời gian làm gì

It takes/took + sb + time + to V
=> S + spend/spent + time + V-ing
+ money + on Ving + O
=> S + waste time + Ving

8. Và cũng vậy

S1 + V k/định + O, S2 + V, too
So + trợ đ. từ + S.

9. Và cũng không

S1 + TĐT phủ định + V + O, S2 + TĐT phủ định, either.
Neither + TĐT k/định + S2.
Nor + TĐT k/định + S2.

10. Cấu trúc với Ving/to V đứng đầu câu

To V/ V-ing + is/ was + adj (for O) + to V
=> It + is/ was + adj (for O) + to V
=> S + find + it + adj + to V

11. Các cấu trúc với Used to

a. S + used to + V	ex. I used to cry when I was a child.
b. S + be/(get) used to + Ving + be/(get) accustomed to + Ving	ex. I am not used to eating European food.
c. S + use st + to V	ex. I use a dictionary to look up the meaning of words.
d. S + be used for + Ving	ex. The fridge is used for keeping fresh food

12. Sắp sửa làm gì

- S + be about + to V.....	ex.-Tom is about to leave for Hanoi
- S + be on the point of + Ving	- Tom is on the point of leaving for Hanoi.
- S + be on the verge of + Ving st	

CHUYÊN ĐỀ 11: MẠO TỪ: Articles A, AN, THE

A,
A
N

“A”+1 danh từ đếm được số ít, bắt đầu bằng 1 phụ âm hoặc đứng trước một nguyên âm nhưng đọc bằng âm tiết là phụ âm.

ex. a book , a pen, a /ju/ unit, a /ju/ university, a /ju/ uniform, a teacher, a one-way road, a one-eyed man

- “A” dùng trong các cụm từ chỉ số lượng

+ a little (một chút, ít) a little water, a few (một vài) a few days

+ a lot of / a lot + danh từ ex. a lot of time, a lot of exercises

+ a couple of (một đôi) / a dozen of (một tá) / a quarter of (một phần tư) + danh từ

+ a great deal of + danh từ k đếm đc. ex. a great deal of money.

+ a large number of = a wide variety of = a great many of + danh từ đếm đc

+ a piece of + danh từ (một miếng) ex. a piece of cake.

+ a cup/glass of + danh từ (một tách/ một ly)

+ a bunch of + danh từ (một bó, nải) ex. a bunch of flowers./ a bunch of bananas

- “An”+1 danh từ đếm được số ít bắt đầu 1 nguyên âm (u, e, o, a, i) hoặc các từ bắt đầu bằng phụ âm “h” câm.

ex. an apple, an umbrella, an hour /auo’/, an honest /o nist/man

*NOTE: Chú ý

- Không dùng “a, an” trước các danh từ số nhiều (nouns), danh từ không đếm được (uncountable noun). ex. apples, water, money, information,

- Không dùng “a, an” trước các danh từ chỉ bữa ăn (breakfast, lunch, dinner), môn học (maths, English.....)

T H E

1- Đứng trước các danh từ duy nhất chỉ có 1:

ex. **the** sun, **the** earth , **the** USA, **the** world, **the** capital, **the** king, **the** queen

2- Đứng trước các sông, biển , đại dương, dãy núi, tàu thuyền

ex. **the** Mekong river, **the** Pacific Ocean, **the** Himalayas, **the** Titanic

3- Đứng trước các danh từ khi được nhắc lại lần 2 trong câu.

ex. She works for a computer company, **the** company is very large.

4-Đứng trước các dụng cụ âm nhạc nhưng phải đứng sau động từ “play”: the guitar, the piano,....

ex. My father bought me a guitar because I like **playing the** guitar with him.

5-Trong so sánh hơn- kém nhất, so sánh kép.

ex. She is **the most** beautiful girl. / **the** more I know him, **the** more I like him.

6-Đứng trước các số thứ tự. **the** first , **the** second , **the** third.

7-Dùng “the +adj +V số nhiều” để chỉ một nhóm người(the rich/the poor/the young/the old/the homeless)

ex. **The** sick need better medical care./ **The** injured were taken to hospital.

8- Đứng trước tên của các địa điểm công cộng.

ex. **the** cinema, **the** zoo, **the** park, **the** station, **the** post office, **the** airport, **the** bus stop,...

9- Đứng trước tên các tổ chức quốc tế, tên tờ báo, trước các buổi trong ngày.

ex. **the** UN, **the** WHO, **the** UNESCO, **the** New York Time, in **the** morning

10- Đứng trước danh từ được xác định bởi một CỤM TỪ hoặc một MỆNH ĐỀ

ex. **The** girl in blue dress is my sister./ **The** place where I met him.

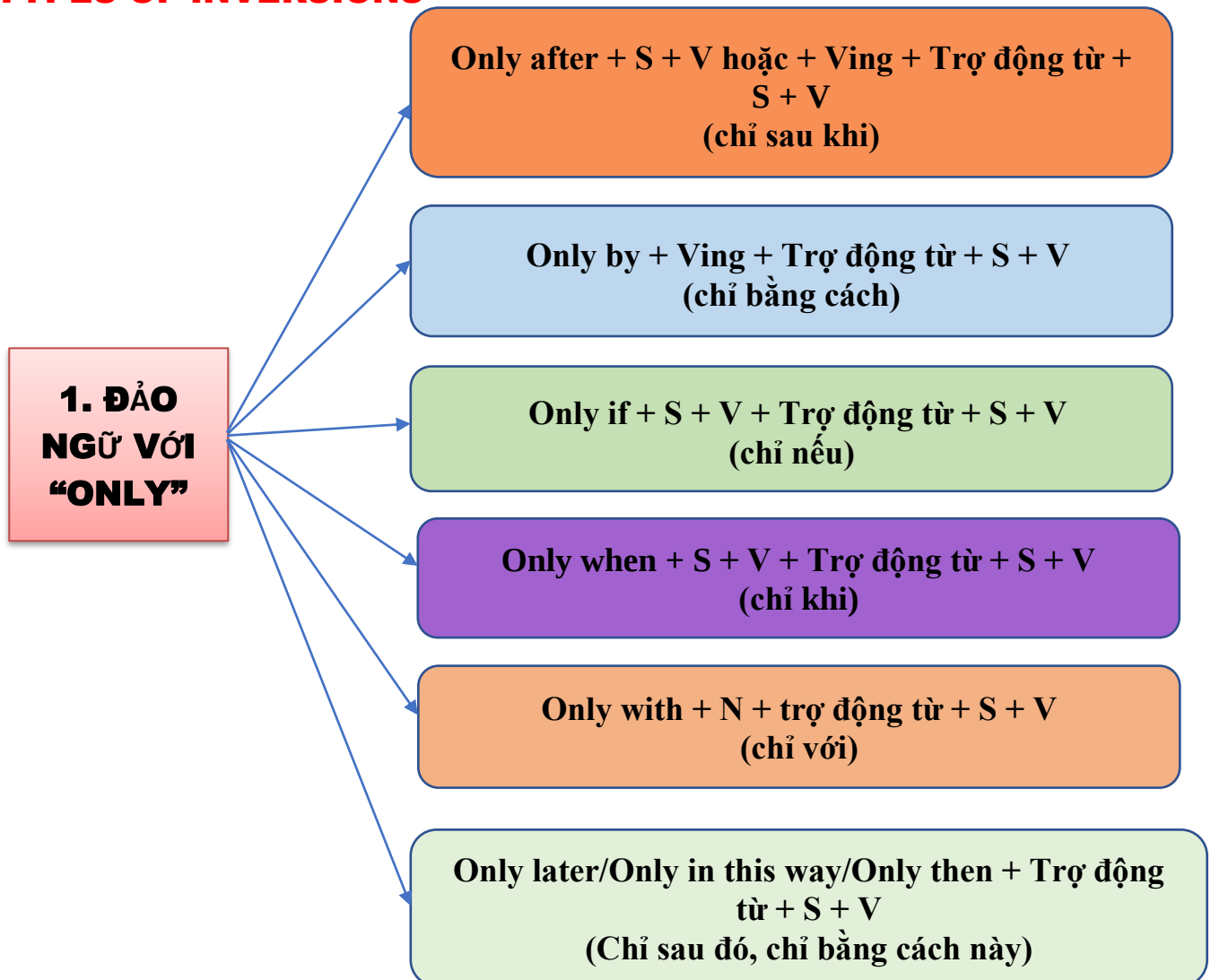
11-Ta dùng “the” khi mà người hay vật chúng ta đề cập tới đã được xác định rõ ràng trong một ngữ cảnh cụ thể, chẳng hạn trong một căn phòng ta nói (the door, the window, the light, the carpet.....)

❖ ***NOTE: không dùng mạo từ “the”**

- ❖ - Trước tên của các môn học: ex. To me, English is more difficult than any other subjects.
- ❖ - Trước môn thể thao: ex. the boys like playing football, basket ball.
- ❖ - Trước danh từ chỉ màu sắc: ex. Red is lucky color.
- ❖ - Trước danh từ chỉ bữa ăn: ex. We have breakfast at 6h30 every morning.
- ❖ - Trước danh từ số nhiều không xác định: ex. I don't like cats.
- ❖ - Trước danh từ không đếm được: ex. I drink milk in the morning.
- ❖ - Trước các phương tiện giao thông, nhưng phải đứng sau giới từ “by + phương tiện”: ex. by bus, by car
- ❖ - Trước tên các quốc gia, (trừ 3 quốc gia đã nêu trên mục duy nhất), các châu lục, tên núi, tên hồ, tên đường. ex. China, Viet Nam, Europe, Fansipan mountain, Hoan Kiem lake, Hoang Dieu Stress.

CHUYÊN ĐỀ 12: INVERSION: ĐẢO NGỮ

*TYPES OF INVERSIONS



2. ĐẢO NGỮ CỦA CÁC NHÓM TỪ

Đảo ngữ với các trạng từ phủ định:
Never, rarely, seldom, little, hardly, scarcely, barely,... + TĐ từ + S + V

Hardly/barely/scarcely + had + S + Ved/3 + when + S + Ved2
= No sooner + had + S + Ved/3 + than + S + Ved/2
(Ngay khi/vừa mới... thì)

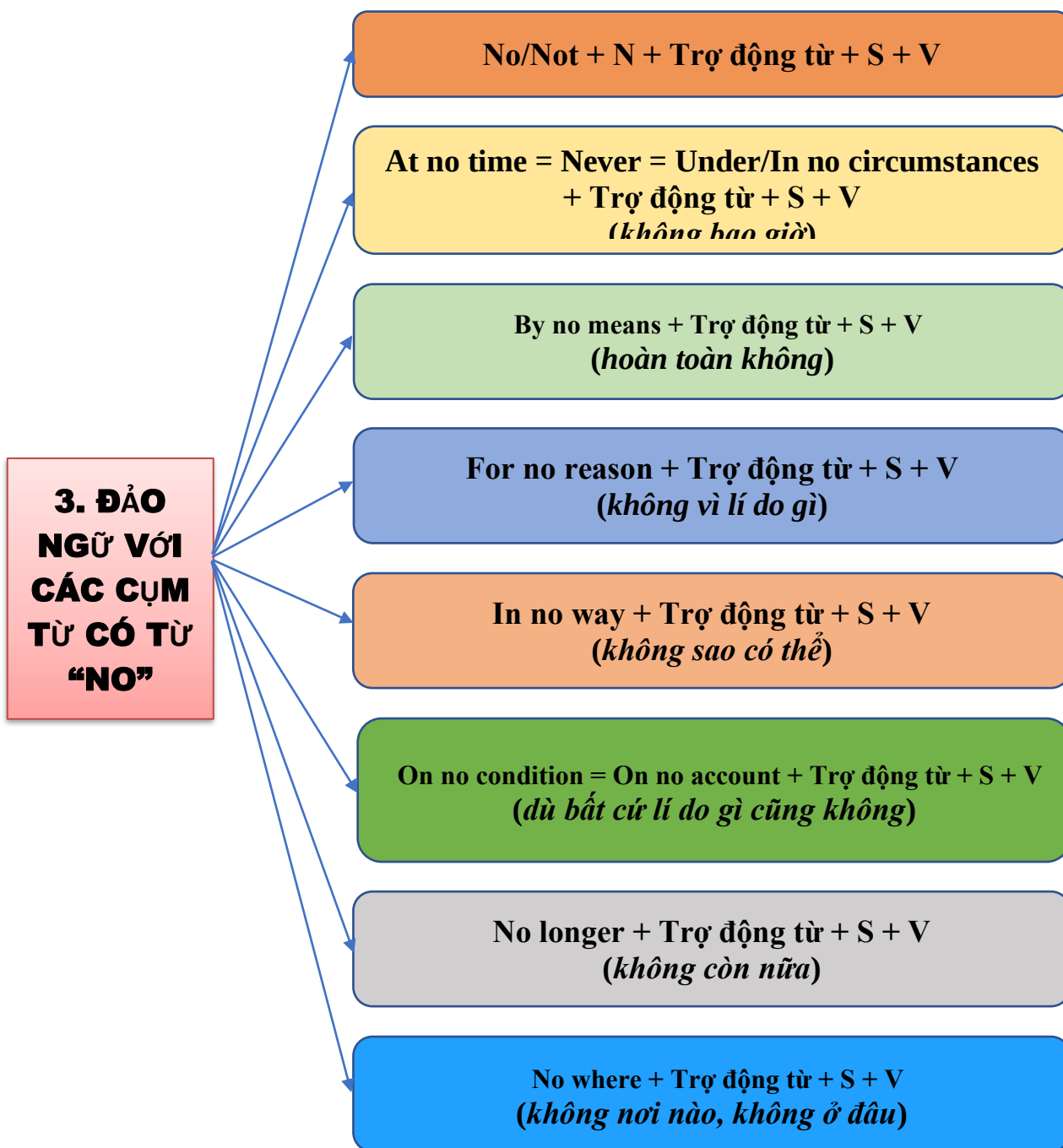
Not only + Trợ động từ + S + V + but also + S + V
(không những... mà còn)
Not only + Be(chia) + S + O , but also + O
, S + be + also + O

Not until/till + Time/Time clause + Trợ động từ + S + V
(mãi đến khi ... thì)

So/Neither + Trợ động từ + S
Nor + Trợ động từ + S + V

Never before
Never in ttsh life
Never again
Never } **+ have/ has/ had + S + Ved/3 + O**
Chưa bao giờ

Đảo ngữ với các trạng từ chỉ phương hướng/nơi chốn/giới từ/cụm phân từ:
Adv of place/giới từ/cụm phân từ + V + S



4. Cho dù...thì , Kể cả làm gì

No matter how } + Adj + S1 + V , S2 + V + O
However }

No matter what } + danh từ + S1 + V , S2 + V + O
 Whatever }

5. ĐẢO NGỮ CỦA CÂU ĐIỀU KIỆN

Câu điều kiện loại 1:

Should + S + V, V + O / S + will, can, may... +

Câu điều kiện loại 2:

Were + S + (to V) + ..., S + would/could + V

Câu điều kiện loại 3:

Had + S + Ved/3, S + would/could + have + Ved/3

= If it hadn't been for + N ,

= But for/ Without + N ,

6. Mặc dù

{ Although S1 + V + O
 Adj/Adv as + S1 + V , S2 + V + O
 However + adj + S1 + V }

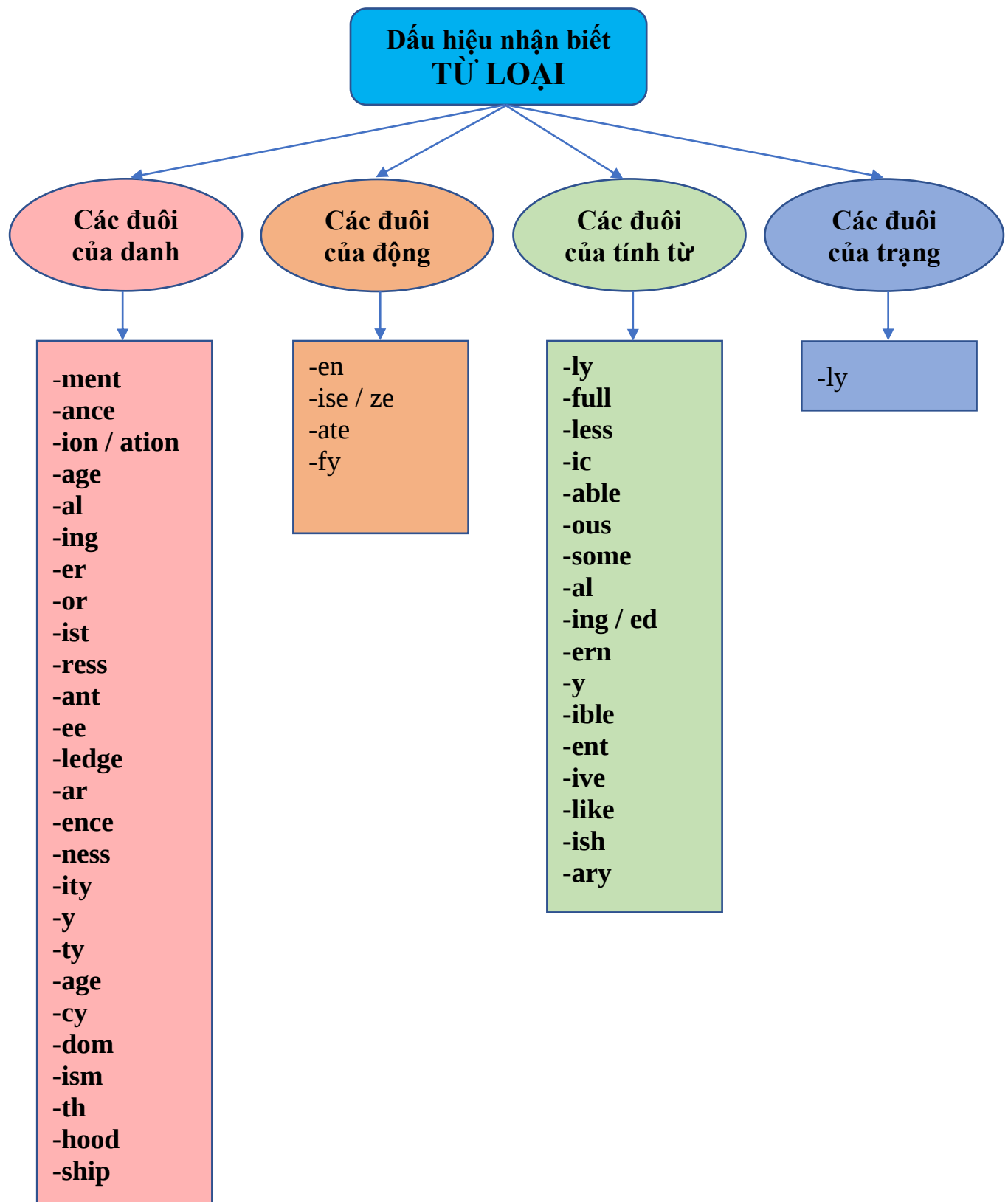
7. Inversions after "SO/ SUCH" :Đến nỗi mà...

{ So + adj + be + S1
 S1 + V + so + adj + a/an + N_{đđ số ít} } + that + S2 + V + O
 Such a/an + adj N + V + S1 }

- So little
 - So much
 - So many
 - So few
- } + Danh từ + TĐ từ + S + V

CHUYÊN ĐỀ 13: WORD FORMATIONS: CẤU TẠO TỪ

A. THEORY



B. TRẬT TỰ TỪ

STT	QUY TẮC	VÍ DỤ
1	Sau to be (am/is/are/was/were) là tính từ .	The book <u>is</u> so <u>interesting</u> that I can't put it down.
2	Sau động từ là trạng từ .	He <u>runs</u> more <u>quickly</u> than me.
3	Sau V (tri giác) + adj V (tri giác): hear, see, smell, taste, feel...	The food <u>tastes</u> <u>delicious</u> .
4	Sau look, seem, get, become, find, make... + adj .	She <u>looks</u> <u>happier</u> than yesterday.
5	Sau mạo từ (a/an/the) + N .	The <u>development</u> of industry causes air pollution.
6	Sau tính từ sở hữu: my/your/our/his/her/their/its là danh từ .	He failed the exam because of <u>his</u> <u>laziness</u> .
7	Sau sở hữu cách là danh từ .	<u>Mai's</u> <u>house</u> is very nice.
8	Sau đại từ chỉ định this/that/these/those + N .	<u>This</u> <u>machine</u> has been out of order.
9	Sau some/any/many/much + N .	There are <u>many</u> <u>people</u> waiting for the last bus.
10	Sau giới từ + N .	My parents are celebrating 30 years, <u>of</u> <u>marriage</u> next week.
11	Trước danh từ là tính từ .	Copperheads are <u>poisonous</u> <u>snakes</u> .
12	Trước tính từ là trạng từ .	The matter is <u>comparatively</u> <u>complicated</u> and sensitive.
13	Đứng đầu câu , ngăn cách với phần trong câu bằng dấu phẩy (,) là trạng từ .	<u>Traditionally</u> , the positions of the women were in the kitchen.
14	Sau danh từ là danh từ .	This firm is known for its high <u>quality</u> <u>products</u> .
15	Sau bring/take/have/buy/sell... + N .	Money doesn't <u>bring</u> <u>happiness</u> to man.
16	Giữa hai động từ là trạng từ .	He <u>will</u> <u>certainly</u> <u>die</u> if you don't call a doctor.
17	Khi có " and/or/but " thì hai vế cân nhau (cùng chức năng từ loại/ngữ pháp/ngữ nghĩa).	The International Red Cross helps people in need without any discrimination based on <u>nationality</u> , <u>race</u> , <u>religion</u> , <u>class</u> or <u>political</u> <u>opinions</u> .

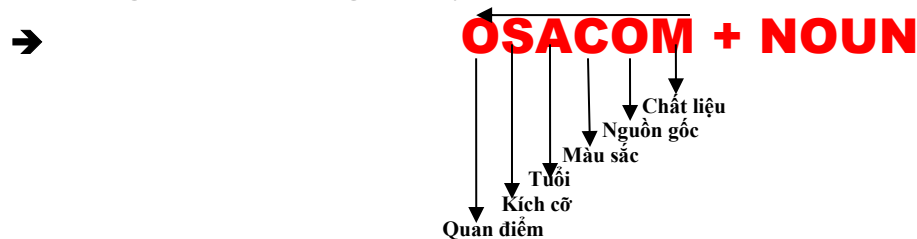
CHUYÊN ĐỀ 14: THE ORDERS OF THE ADJECTIVES TRẬT TỰ TÍNH TỪ

LOẠI 1: -Nếu trong 1 câu có nhiều tính từ thì trật tự của các tính từ được sắp xếp như sau.

* **Mẹo nhớ: OSACOM + NOUN**

<u>Opinion</u> Quan điểm	<u>Size</u> Kích cỡ	<u>Age</u> Tuổi	<u>Color</u> Màu sắc	<u>Origin</u> Nguồn gốc	<u>Material</u> Chất liệu	<u>Noun</u> Danh từ
beautiful ugly O beautiful	big/small long/short S long	new /old A new	red/ black C brown	Vietnamese Japanese O Vietnamese	silk / wooden M wooden	table

→ Chúng ta hãy nhìn vào biểu đồ ở dưới và sắp xếp trật tự tính từ trong câu theo chiều ngược kim đồng hồ lấy danh từ làm mốc.



ex. My mother bought me an expensive small new black Japaneses leather bag.

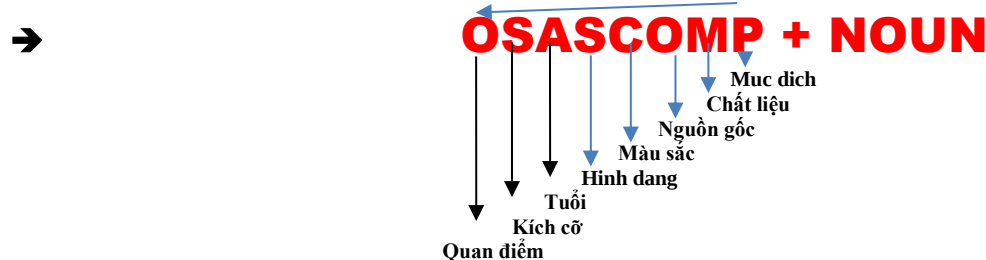
O S A C O M N

LOẠI 2:

* **Mẹo nhớ: OSASCOMP+ NOUN**

<u>Opinion</u> Quan điểm	<u>Size</u> Kích cỡ	<u>Age</u> Tuổi	<u>Shape</u> Hình dạng	<u>Color</u> Màu sắc	<u>Origin</u> Nguồn gốc	<u>Material</u> Chất liệu	<u>Purpose</u> Mục đích Su dụng	<u>Noun</u> Danh từ
beautiful ugly O beautiful l	big/small long/shor t S long	new /old A new	round/ square S	red/ black C brown	Vietname se Japanese O Vietnam ese	silk / wooden M wooden	Ving= eating/ sleeping	Table

→ Chúng ta hãy nhìn vào biểu đồ ở dưới và sắp xếp trật tự tính từ trong câu theo chiều ngược kim đồng hồ lấy danh từ làm mốc.

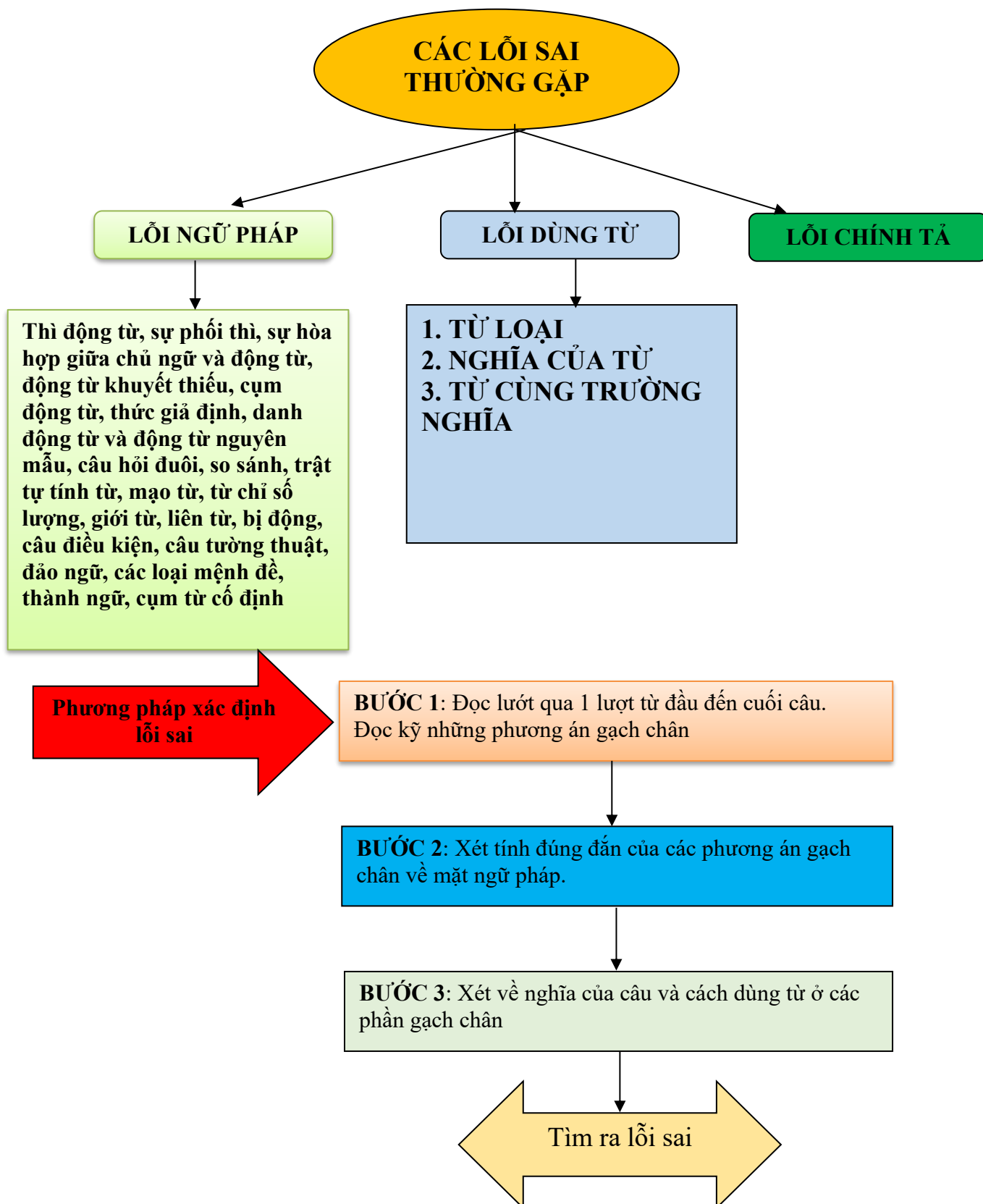


ex. My mother bought me an expensive small new round black Japaneses leather sleeping bag.

O S A S C O M P

CHUYÊN ĐỀ 15: CORRECTING MISTAKE

A. CÁC LỖI SAI THƯỜNG GẶP



CHUYÊN ĐỀ 16: PREPOSITION: GIỚI TỪ

A: Prepositions of time (Giới từ chỉ thời gian)	B: Prepositions of place (Giới từ chỉ địa điểm)
1. At + giờ/ dịp nào -At 8 o'clock / half past eight (8h30)/ noon/ night/ -At the weekend/ Christmas/ Easter/ present/the moment -At the age of.../the end of.../ the beginning of... -At the same time/ lunch time..... -At bedtime/ sunrise(mặt trời mọc)/sunset(mặt trời lặn) 2. In + tuần/ tháng/ năm/ thế kỉ/ thập kỉ/ mùa -In week/ month/ year /the 21st century/ ten years -In summer/ spring /winter/ autumn -In a few days/ five minutes -In the morning/ the afternoon/ the evening -In the end=at last/ finally /the beginning(ban đầu) ex. At the beginning, we met a lot of difficulties. 3. On + ngày -On Monday/ 5th September/ Tuesday June 2nd , 2018 -On Christmas day/ New Year's Day -On my birthday/ New Year's Eve(lúc giao thừa) -On a cold night/ a beautiful morning/ the weekend -On holiday/ business/ duty/ a diet/ a trip/ a excursion 4. From.....to..... From 2000 to 2019 5. Since + mốc thời gian since 2004 6. For + khoảng thời gian for 4 years(dùng để chỉ việc gì đó kéo dài trong bao lâu) 7. During (trong suốt) ex. During the summer/the night/the speech 8. Until/Till (cho tới khi) thường dùng với câu phủ định, với nghĩa không diễn ra trước ex. We can't eat until/till all the guests arrive 9. By(vào lúc) ex. Can we finish the work by 4 o'clock? 10. Before/ After + thời gian ex. Don't come back home after 10 p.m. 11. Betweenand..... ex. He promised to turn up between 8 a.m and 10 a.m.	1. At = ở/ tại (các địa điểm cụ thể) -At home/ work/ school/ university/ the station/ the bus stop/ the airport/ a party/ a football match/ a concert -At the end of.../the top of .../the bottom of... -At 45 Chua Lang Street/ market 2. In = ở trong -In a garden/a park/a town/a book/a newspaper/ a letter -In bed/ a hospital/ a prison/ a picture/a line/a row -In the water/the rain/the sun/the sky/the middle of... -In a boat/a lift(elevator)/a helicopter /a car/ a taxi -In the dark/the shade(bóng râm)/good,bad weather -In pen/ink/pencil/cash/Hanoi/HaiPhong/HCM 3. On= ở trong/ trên bề mặt -On the floor/the ground/the grass/the beach/the sand -On the board/the map/page10.../a farm/the street/a river -On a bus/a train/a plan/a ship/ -On the left/the right/the first,second...floor of a building -On TV/a radio/the telephone/a bicycle/a motorbike/a horse 4. Between(giữa 2 nơi chốn/2 người/2 vật) 5. Among (giữa nhóm người/ vật) 6. Above (phía khoảng cách trên) Over (phía trên thẳng đứng vật) 7. Below (phía khoảng cách dưới) Under (phía dưới thẳng đứng vật) 8. Beyond(bên kia/phía bên kia) ex. You can't see the lake, it's beyond the forest 9. Behind(đằng sau/phía sau) ex. the robber stood behind the door 10. Opposite: đối diện ex. My house is opposite a hotel. 11. By/ Next to/ Beside ex. My house is by a school.

C. Preposition of movement: giới từ chuyển động

*To :đến, tới 1 nơi nào đó ex. she walks to school everyday.

car.

*From: từ 1 nơi nào đó ex. A dog fell from the second floor of a block.

*Fromto.... từ ..đến ex. We drove from Hanoi to Hai Phong.

the forest.

*Across/By: ngang qua ex. The explorers walked across the desert.

the house.

*Out of: ra khỏi ex. She got out of the

*Up >< Down: lên >< xuống

*Through: xuyên qua. he walked through

*Towards: về phía he went 5 steps towards

*Along: dọc theo ex. I saw her running along the road.
 *About: luẩn quẩn ex. A child is playing about the room.
 *In to: vào trong ex. Come into the house, don't wait outside.

*Round/ Around: vòng quanh
 *Over: vượt qua st

D: Prepositions following adjectives (Giới từ theo sau tính từ)

1. S + be + Adj + <u>of</u> + - afraid of/frightened of/scared of - full of...đầy - aware of...nhận thức - tired of/sick of...mệt mỏi - ashamed of...hổ thẹn - capable of...có khả năng - envious of/jealous of...ghen tị - confident of...tự tin - proud of...hãnh diện - short of ...cạn kiệt - certain of/about...chắc về - fond of...thích - independent of...độc lập - typical of .. điển hình - joyful of.... vui mừng về - guilty of phạm tội về - innocent of vô tội - doubtful of nghi ngờ - head of trước của - boastful of.. khoe khoang - forgetful of ... quên - desirous of.... khao khát - thoughtful of.. chu đáo - thoughtless of... thông chu đáo - tolerate of khoan dung - worthy of xứng đáng	2. S + be + Adj + <u>for</u> - famous for...nổi tiếng về - available/well-known for...có sẵn - responsible for...trách nhiệm - late for...muộn - helpful/ useful for...có ích, có lợi - necessary for...cần thiết - eager for...nóng lòng chờ - eligible for...xứng đáng cho - anxious for/ about... lo âu - appropriate for ...thích hợp - sufficient for đầy đủ - suitable/ fit for/tothích hợp - perfect forhoàn hảo - sorry for xin lỗi - bad/good for.... tốt... - dangerous for....nguy hiểm - convenient for..... thuận tiện - eligible for... đủ tư cách cho - liable for...có trách nhiệm về pháp lí - greedy for tham lam - grateful for biết ơn - qualified for... có phẩm chất - ready for.... sẵn sàng	3. S + be + Adj + <u>with</u> ... - acquainted with...quen với - annoyed with sb about st...bực tức - friendly with...thân thiện - happy with/about...hạnh phúc - angry with/at...giận - equipped with...trang bị - bored with/fed up with...buồn - busy with st/ V-ing st...bận - satisfied /contented with...hài lòng - familiar with st...quen thuộc với - crowded with...đông đúc - popular with...phổ biến với - impatient with...mất kiên nhẫn - pleased with...hài lòng - honest with...thành thật - identical with st...giống hệt với - angry with sb about st tức giận - disappointed with sb about st - impressed with/ by ...có ấn tượng - covered with.....boa phủ - delighted withvui mừng với - contrasted with st tương phản với
4. S + be + Adj + <u>to</u>..... - accustomed to... quen với - harmful to sb/ for st...có hại - similar to...giống - important to... - grateful to sb for...biết ơn - equal to...công bằng - married/ engaged to... - contrary to sb...tương phản - addicted to...say mê - agreeable to...hợp với - pleasant to hài lòng - acceptable to ...chấp nhận - rude/impolite tothô lỗ - delightful to ...thú vị đối với.. - familiar to sb quen thuộc với .. - favourable to ... ủng hộ - available to sb sẵn cho ai - preferable to đáng thích hơn	5. S + be + Adj + <u>about</u> ... - clear torõ ràng - able/likely to..... có khả năng - accessible to có thể kết nối - angry about st giận dữ - anxious/worried about.... - excited about... hào hứng - carefull<careless about... - serious about... nghiêm túc về - sorry about st... lấy làm tiếc về - confused about st nhầm lẫn về st - curious about st tò mò về - doubtful about st hoài nghi về - enthusiastic about st nhiệt tình - sad >< happy about st - reluctant about st lưỡng lự - upset about st thất vọng 7. S + be + Adj + <u>from</u>	6. S + be + Adj + <u>at</u>... - surprised/ amazed at... - good/quick/better/clever at... - bad/ stupid at... - brilliant at... thông thái - excellent at ... xuất sắc - shocked at... bị sốc - skillful at.... Khéo léo - efficient at ...có năng lực về - expert at ... thành thạo - amused atthích thú với 8. S + be + Adj + <u>in</u> -interested in...thích -successful in...thành công -confident in...tự tin -rich in...giàu về -disappointed in/with...thất vọng -absorbed in say mê

- willing / ready tosẵn sàng - profitable to ... có lợi - opposed to phản đối - open tocởi mở - necessary to cần thiết - loyal tochung thủy - lucky to - be kind/nice to sb tốt với ai - be kind of sb to V...lòng tốt của.. - identical to sb giống hệt - exposed to ... phơi bày, để lộ - contrary to trái lại	- different/distinct from...khác biệt - absent from...vắng mặt - safe from ...an toàn - free from...thoát khỏi - resulting from st kqua từ st - isolated from st cô lập từ..	- engaged inlao vào cuộc - experienced incó kinh nghiệm - deficient in thiếu hụt - fortunate in.....may mắn trong st - honest in trăn thành
---	---	--

D:Prepositions following verbs (Giới từ theo sau động từ)

1.Verbs + for - apply for...xin việc - search/look for...tìm kiếm - pay for... trả tiền - thank sb for... - wait for... - hope/ pray for... - forgive sb for ... - blame sb for.... - blame st on sb đổ lỗi st vào ai - ask/beg sb for ... - leave for... - die for sb/st chết vì lí tưởng - stand for st tượng trưng cho - prepare for.... chuẩn bị .. - account for... explain - fight for ... đấu tranh cho - provide st for sb: cung cấp	2.Verbs + with - provide/supply sb with st - equip with...trang bị - collide with...đụng vào - compare with/to...so sánh - fill with...làm đầy - charge with...buộc tội - share st with sb chia sẻ... - cope with st đương đầu với - deal with st giải quyết với - agree with sb đồng ý - acquaint sb with ... làm chi ai quen - charge sb with st: buộc tội ... - trust sb withtin tưởng - comply withtuân theo - associate st/sb with liên tưởng - concern withbận tâm	3.Verbs + to - happen to... - write to... viết cho - apologize to sb for st - complain to sb about st phàn nàn - descrie st to sb miêu tả - explain st to sb giải thích - talk/speak to sb - introduce st to sb giới thiệu - refer to có liên quan tới - belong to... - introduce st to sb giải thích - object to sb/st/Ving st phản đối - prefer st/sb to st/sb thích st hơn.. - listen to sb/st nghe... - happen to sb xảy ra đối với - devote st to cống hiến - attribute st to quy st cho ai - appeal to lôi cuốn, kêu gọi
4. Verbs + from - suffer from...chịu đựng - borrow st from... - save/protect/prevent sb from... - differ from... - escape from...thoát khỏi - demand st from sb đòi hỏi... - prohibit sb from Ving st cấm ai - draw st from st rút cái gì - emerge from st nhú lên cái gì - separate st/sb from sb/st tách... - bar/ deter sb from ving st: ngăn ai - distract sb from st : làm ai sao nhãng - exempt sb from st: miễn thuế - refrain from kiềm chế	5. Verbs + about - care about...quan tâm đến - hear about... - talk about... - tell sb about... - think about... - warn sb about...cảnh báo - remind sb about...nhắc nhở - dream about st/of sb... - complain about st phàn nàn về - argue about tranh luận - wonder about .. băn khoăn ... - boast about khoe khoang ... - protest about/against ... phản kháng	6.Verbs + on - concentrate/focus on... - congratulate sb on... - depend on.... - base on ... - live on... - rely on... - insist on...năn nỉ - spend money on... - decide on st quyết định về - count ontrông mong vào ... - impose on.... áp đặt... - pride on tự hào... - wait on hầu hạ

- resign from st : từ chức - result from ...do bởi - stem from ... nảy sinh từ - infer fromsuy ra từ		
7.Verbs + in - succeed in... - arrive in...đến địa điểm lớn - believe in... - specialize in...chuyên về - fail in.. thất bại - confide in sb giải bày tâm sự với ai - result in st ...gây ra, dẫn đến - absorbed in miệt mài 10. Verbs + into - divide st into... - cut into...cắt ra - translate st into - crash into...đụng vào	8.Verbs + of - consist of...bao gồm - take care of...chăm sóc - accuse sb of... đổ lỗi - remind sb of sb nhắc nhở ai - die of...chết vì bệnh gì - (dis)approve of ...tán/không tán thành - suspect sb of st nghi ngờ - dream of	9. Verbs + at - arrive at.....địa điểm nhỏ - laugh/smile at...mỉm cười - glance at...liếc nhìn - look at... - point at...chỉ vào - shout at...quát vào - stare at...nhìn chăm chăm - throw st at sb ném ...vào - guess atđoán.... - hint at nói bóng gió - marvel at thán phục ... - estimate at ... ước tính

E: Prepositions following nouns (Giới từ theo sau danh từ)

- 1.(an/a)(dis)advantage of st/ Ving st sự thuận lợi/bất lợi về cái gì
- 2.a photograph of sb hình của ai
3. a relationship/ a connection/ a contact with sb/st mối quan hệ/ sự liên quan
4. a relationship between two things mối quan hệ giữa 2 vật
5. a connection between two things sự liên quan giữa 2 vật
6. a difference between two things sự khác biệt giữa 2 vật
7. an attitude to/toward sb/st thái độ đối với ai...
8. a solution to a problem giải pháp cho vấn đề
9. an answer to a question câu trả lời cho 1 câu hỏi
10. a reply to a letter trả lời thư
11. a key to a door chìa khóa mở cửa
12. an invitation to a party lời mời đến buổi tiệc
13. a reaction to st sự phản ứng lại st
14. a cause of st nguyên nhân của st
15. a demand/ a need for st nhu cầu về st
16. a reason for st... lí do cho st
17. an increase in st sự gia tăng
18. an experience of st. kinh nghiệm của
19. a reduction/decrease/ fall in st sự giảm
20. a reaction to sb/st sự phản ứng tới
21. an application for st đơn xin việc
22. preference for st sự ưu đãi cho
23. a desire for st sự mong muốn
24. an appetite for st sự khát khao
25. a request for st sự yêu cầu

CHUYÊN ĐỀ 17: COORDINATING CONJUNCTIONS

LIÊN TỪ KẾT HỢP

A. Trong tiếng Anh có 7 liên từ kết hợp đó là: **FANBOYS** để nối 2 mệnh đề câu đơn thành 1 câu ghép.

F For	A And	N Nor	B But	O Or	Y Yet	S So
------------------------	------------------------	------------------------	------------------------	-----------------------	------------------------	-----------------------

B. Use of CONJUNCTIONS

CONNECTORS	MEANINGS	FORMS	POSITIONS
FOR	Bởi vì: được sử dụng để nêu ra lí do	S1 + V +O, <u>for</u> S2 + V + O ex. <u>She</u> likes eating fruits, <u>for</u> <u>they</u> are good for her health. ex. <u>I</u> don't believe his words, <u>for</u> <u>he</u> used to lie to me.	- Liên từ này đứng trước vế thứ 2 trong 1 câu ghép và sau dấu phẩy
AND	Và: được dùng để diễn tả sự liên kết, bổ sung thông tin của 1 câu hay 1 cái gì đó	S1 + V +O, <u>and</u> S2 + V + O S + V + sb/ st <u>and</u> sb/ st ex. <u>She</u> is a talented composer, <u>and</u> <u>She</u> has won many national prizes. ex. <u>I</u> like <u>tea</u> <u>and</u> <u>coffee</u> .	- Liên từ này đứng trước vế thứ 2 trong 1 câu ghép và sau (dấu phẩy)
NOR	Cũng không: được sử dụng để diễn tả thêm ý phủ định với ý phủ định nêu trước	S1 + TĐTphủ định +V +O + <u>Nor</u> +V + S ex. I <u>can't</u> go to Lan's house, <u>nor</u> can Lucy . ex. She <u>wasn't</u> in the back yard, <u>nor</u> was she in the kitchen.	- Liên từ này sử dụng đảo ngữ ở vế thứ 2
BUT	Nhưng: diễn tả sự trái ngược, tương phản với thông tin trước	S1 + V +O, <u>but</u> S2 + V + O S + V + sb/ st <u>but</u> sb/ st ex. <u>This house</u> is big, <u>but</u> <u>that house</u> is bigger. ex. She is <u>beautiful</u> <u>but</u> <u>arrogant</u> .	- Liên từ này đứng trước vế thứ 2 trong 1 câu ghép và sau (dấu phẩy)
OR	Hoặc là: dùng để nêu lên sự lựa chọn	S1 + V +O, <u>or</u> S2 + V + O ex. <u>You</u> can take a bus, <u>or</u> <u>you</u> can ride a bike to the school. ex. <u>You</u> have to get up early, <u>or</u> <u>you</u> will be late for school.	- Liên từ này đứng trước vế thứ 2 trong 1 câu ghép và sau dấu phẩy
YET = But	Nhưng: diễn tả sự trái ngược, tương phản với thông tin trước	S1 + V +O, <u>Yet</u> S2 + V + O ex. <u>I</u> tried my best to pass the exam, <u>but</u> <u>I</u> still failed ex. <u>The sun</u> had set, <u>yet</u> <u>it</u> was still light outside.	-Liên từ này đứng trước vế thứ 2 trong 1 câu ghép.

SO	Vì vậy, Vì thế: biểu thị kết quả tác động của vế thứ nhất	S1 + V + O, So S2 + V + O ex. <u>Tom</u> was too angry, <u>so</u> <u>he</u> left without saying anything.	- Liên từ này đứng trước vế thứ 2 trong 1 câu ghép.
THEREFORE = SO	Vì vậy, Do vậy: biểu thị kết quả của hành động trong câu trước đó	S1 + V + O. Therefore, S2 + V + O S1 + V + O; Therefore, S2 + V + O ex: <u>He</u> didn't study hard. <u>Therefore</u>, <u>he</u> failed the exam. ex. <u>He</u> didn't study hard; <u>therefore</u>, <u>he</u> failed the exam. *Ngoài ra, nó có thể là từ nối giữa 2 vế câu trong 1 câu phức. Trong trường hợp này, nó sẽ đi sau dấu chấm phẩy và đứng trước dấu phẩy.	- Liên từ này đứng đầu 1 câu, ngăn cách với vế câu đi sau bằng dấu phẩy.
HOWEVER	Tuy nhiên: biểu thị ý nghĩa trái ngược với ý nghĩa trước đó	S1 + V + O. However, S2 + V + O S1 + V + O; However, S2 + V + O ex: Studying E is not easy. However, it is beneficial. ex. Studying E is not easy; however, it is beneficial . * Ngoài ra, nó có thể là từ nối giữa 2 vế câu trong 1 câu phức. Trong trường hợp này, nó sẽ đi sau dấu chấm phẩy và đứng trước dấu phẩy.	- Liên từ này đứng đầu 1 câu, ngăn cách với vế câu đi sau bằng dấu phẩy.

CHUYÊN ĐỀ 18: EXPRESSION OF QUANTITY

SỰ DIỄN TẢ VỀ SỐ LƯỢNG

I. CÁCH DÙNG “SOME” & “ANY”:

*Cả “some” và “any” đều có nghĩa là “một vài, một ít”

Some	Any
- Some dùng trong câu khẳng định, trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được. ex. My mother bought some eggs. ex. There is some milk in the fridge. - Some còn dùng trong câu yêu cầu, lời mời, lời đề nghị. ex. Can I have some sugar, please? ex. Would you like some coffee? ex. Let's go out for some drink?	- Any dùng trong câu phủ định và nghi vấn, trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được. ex. There aren't any chairs in the room. ex. Have you got any butter? - Any còn có nghĩa ‘bất cứ’ dùng trong câu khẳng định, trước danh từ đếm được số ít, danh từ không đếm được, hoặc sau các từ có nghĩa phủ định(never, seldom, hardly scarcely, without,)

	ex. You can catch any bus, they all go to the center. - Any còn dùng trong mệnh đề if ex. If you need any more money, please tell me.
--	--

II. NHỮNG TỪ MANG NGHĨA “NHIỀU”

With countable plural nouns: Từ đếm được số nhiều	With uncountable nouns: Từ không đếm được
- Many - A large number of - A great many - A great number of - A majority of - A wide variety of - A wide range of - Plenty of - A lot of - Lots of - A large quantity of ex. I a lot of friends, but I don't have many close ones.	- Much - A great deal of - A large amount - A large quantity of - Plenty of - A lot of - Lots of ex. He spent much money on gambling. ex. We needn't hurry because we have a great deal of time.

III. CÁCH DÙNG “few, a few, little, a little”.

*“few, a few” dùng trước các danh từ đếm được số nhiều (countable plural nouns).

* “little, a little” dùng trước danh từ không đếm được (uncountable noun).

1. ‘few và little’(ít, hầu như không có), mang nghĩa phủ định.

ex. I feel bored when living here because I have **few** friends.

(few friends = not many friends)

ex. He spoke **little** English, so it was difficult to communicate with him.

(little English= not much English)

2. ‘a few và a little’ = some(một vài, một ít), mang nghĩa khẳng định.

ex. I enjoy living here, I have **a few** friend and we always meet on Sundays.

(a few friends = some friends)

ex. Let's have a drink. We have **a little** time before the train leaves.

(a little time = some time)

➔Note: - ‘few, little’ được dùng sau (very, so, too, the, my, his, her, their, its,), nhưng a few, a little thì không. ex. He has **too little** money to go on a picnic.

- ‘a few, a little’ dùng sau ‘Only’ khi mang nghĩa chỉ một chút ít, không nhiều.

ex. She brought **only a few** things with her when travelling. (a few things = not many)

ex. We must be quick. We have got **only a little** time. (only a little time = not much)

IV. CÁCH DÙNG ‘ALL, ALL OF, MOST, MOST OF, SOME, SOME OF, NO, NONE OF

1. all (tất cả), most (phần lớn, đa số), some(một vài), no (không)

all, most, some, no + (adj) + danh từ đếm được số nhiều, danh từ không đếm được

ex. **All** children are fond of candy. / ex. **Some** food makes me ill.

2. all of (tất cả), most of (phần lớn, đa số), some of (một vài), none of (không)

all of, most of, some of, none of +

a/an/the/my/his/her/your/their/our/its/this/that/these/those+Dtừ(s).

ex. **Some of her friends** live abroad. / ex. There are lots **books** here, but **None of them** belong to me.

→ Sự khác nhau giữa (**most/ most of/ mostly/almost**)

- **Most + danh từ không xác định.** ex. **Most volunteers** are high school.
- **Most of + the/my/his/her/our/their/your + Danh từ.** ex. **Most of the volunteers** are high school.
- **Mostly(chủ yếu là) dùng như một trạng từ.** ex. The volunteers are **mostly high school students.**
- **Almost (gần như) dùng như một trạng từ bổ trợ cho động từ, tính từ, danh từ.**
ex. I **almost finished** the exam. / It is **almost 9 o'clock.**
- **Almost + cụm danh từ bắt đầu với (all, every..., no, any, nothing, no one)**
ex. **Almost everyone** uses the Internet these days.
ex. **Almost all of students** passed the exam.

V. CÁCH DÙNG “ANOTHER”

- * ‘**Another**’ (khác, nữa) vừa là tính từ vừa là danh từ.
ex. I have just bought **another mobile phone.** / I have eaten my cake, give me **another.**
- * ‘**Another**’ + one để thay thế cho một danh từ số ít, cụm danh từ đã đề cập đến trước nó.
ex. My **bag** is too old, I want to buy **another one.**
- * ‘**Another**’ + số đếm(number) + danh từ(nhiều)
ex. In **another 5 years**, I will be a successful person.

VI. CÁCH DÙNG “OTHER”

- * ‘**Other**’ (khác) dùng như một tính từ trước danh từ số nhiều, danh từ không đếm được và các đại từ.
ex. Some music makes people relax, **other music** makes people uncomfortable.
ex. We have **other books** for you to choose.
- * ‘**Other**’ + ones để thay thế cho một danh từ số nhiều, cụm danh từ đã đề cập đến trước nó.
ex. You can borrow my **books.** Thanks, but I need **other ones**
- * ‘**Others**’ dùng như một đại từ để thay thế cho ‘other ones’ hoặc ‘other +danh từ nhiều.’
ex. While **some boys** like playing football, **others** don’t.
- Phân biệt “**other**” và “**others**”
+ ‘**other**’ + một danh từ, đại từ. ex. These skirts don’t fit me, Do you have **other skirts/ones?**
+ “**others**” thay thế cho danh từ. ex. These skirts don’t fit me, Do you have **others?**
- Phân biệt “**the other**” và “**the others**”
+ ‘**The other**’ thay cho danh từ số ít(cái/ người còn lại trong 2 cái/ 2 người)
ex. The Smiths have **two cars.** One belongs to Mr Smith. **The other** belongs to Mrs Smith.
+ ‘**The others**’ thay cho danh từ số nhiều(những cái còn lại/ những người còn lại)
ex. The Smiths have **three cars.** One belongs to Mr Smith. **The others** belong to their children.

VII. CÁCH DÙNG “Every, Each”

- * **Every và Each(mỗi, mọi) + danh từ đếm được số ít + Vsố ít.** ex. **Every/ Each room has a number.**
- Note: - Each + danh từ đếm được số ít. ex. **Each day** seemed to pass very slowly.
- **Each of + the + danh từ(nhiều)/you/us/them. + Vsố ít ...**
ex. **Each of the houses** has a backyard.
ex. **Each of us** sees the world differently.

THE END

II. 4. 11. KIỂM TRA, ĐÔN ĐỐC, NHẮC NHỞ

Trong quá trình ôn tập nước rút cho HS, việc kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở kịp thời hết sức quan trọng. Đây là động lực thôi thúc các em hoàn thành công việc được giao. Mỗi lần giao bài tập về nhà, chúng ta không nên cho quá nhiều bài tập để tránh cảm giác ngán ngẫm vì làm hoài vẫn không hết; và phải giải quyết hết bài tập cũ thì mới tiếp tục cho bài tập mới, giúp các em thấy được từng phần kiến thức được hoàn thiện.

Chúng ta phải linh động sắp xếp thời gian để sửa bài tập cho HS thêm trên ứng dụng Zoom vào các buổi tối. Lý thuyết về ngữ pháp phải được gửi trước cho HS tự đọc ở nhà, để khi sửa bài tập trên lớp các em có thể đặt câu hỏi cho những phần mình chưa hiểu, lúc đó các em sẽ nghe câu trả lời từ các bạn trong lớp và từ giáo viên. Cách học này giúp cho HS có được thái độ tích cực đối với môn học và trách nhiệm về việc học của mình, có khả năng làm việc độc lập và có khả năng tự kiểm soát kiến thức của bản thân.

Thường xuyên kiểm tra 15' trên ứng dụng OLM, STEAM,, chọn lại những câu trong tài liệu đã được phát trước, nhằm kiểm tra sự chuyên cần cũng như kiến thức các em đã đạt được để kịp thời cảnh báo một số HS chưa tích cực tự làm bài ở nhà và chưa đạt yêu cầu. Trong quá trình sửa bài, chúng ta cần lưu ý cho HS các phần kiến thức dễ nhầm lẫn cũng như kỹ thuật làm bài như thế nào để đạt được kết quả tốt nhất.

Thái độ quan tâm của giáo viên luôn là nguồn động viên lớn đối với các HS đặc biệt là các HS học yếu môn tiếng Anh. Sự phản hồi kịp lúc từ phía giáo viên giúp các HS thấy được những gì mình đã đạt được và những gì mình cần phải cố gắng hơn. Sự quan tâm của giáo viên giúp các em tích cực hoàn thành bài tập được giao.

II. 4. 12. HỘI THẢO TẠI LỚP (TRỰC TUYẾN) VỀ VIỆC ÔN TẬP KIẾN THỨC TIẾNG ANH CHUẨN BỊ CHO KỲ THI TỐT NGHIỆP

Để giúp việc ôn tập có hiệu quả hơn, tôi yêu cầu lớp chia ra thành nhiều nhóm viết tóm tắt các phần kiến thức mà các em sẽ gặp trong đề thi tốt nghiệp cũng như là cách làm bài hiệu quả cho các phần này, tôi chia lớp ra thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm chịu trách nhiệm 1 mảng chuyên đề ngữ pháp có trong đề thi để các nhóm tự trao đổi cách làm bài và kỹ năng làm bài như thế nào. Bài viết của các em được trình bày bằng chương trình power point rất sinh động, tái hiện lại những phần kiến thức hay xuất hiện trong bài thi tốt nghiệp, cách học hiệu quả và kỹ thuật làm bài cho các phần này. Thông qua buổi hội thảo trực tuyến, các em có dịp cùng nhau ôn tập kiến thức và chia sẻ kỹ thuật làm bài. Các em đã tóm lược kiến thức và kỹ thuật làm bài của các phần kiến thức như sau:

- Phonetics
- Speaking
- Error Identification.
- Reading comprehension and cloze test
- Writing
- Grammar (Tenses, Articles, Passive voice, Modal verbs, Phrasal verbs)

***Sau đây là một số ý kiến của HS về buổi hội thảo:**

*** Kiến thức đạt được từ hội thảo**

Đây là cơ hội giúp các em hệ thống lại kiến thức, tái hiện lại kiến thức giúp khắc sâu trí nhớ. Phần trình bày của các bạn chủ yếu dựa trên cấu trúc của đề thi tốt nghiệp nên khá logic và rõ ràng, dễ nắm bắt. Các bạn đã hệ thống kiến thức một cách mạch lạc rõ ràng, ngắn gọn làm cho người nghe dễ tiếp nhận và ghi nhớ tốt. Các bạn đã trình bày một cách cụ thể các phương pháp học và làm bài tốt. Giúp HS nhớ lại những phần kiến thức mà các em có thể bỏ sót trong quá trình ôn tập.

*** Chia sẻ kinh nghiệm và kỹ thuật làm bài:**

Các bạn đã trình bày khá đầy đủ và rõ ràng phương pháp làm bài cho mỗi phần kiến thức. Những kỹ thuật làm bài mà các bạn trình bày rất thiết thực và hữu ích. Các em tự bổ sung cho bản thân một số kinh nghiệm từ bạn bè. Một số lưu ý của các bạn giúp tránh được bẫy trong bài thi. Các kỹ thuật làm bài của các bạn không chỉ giúp làm bài hiệu quả mà còn giúp rút ngắn thời gian để làm những câu khác.

Đa số các em đều đánh giá cao kỹ thuật làm bài của phần Reading, Speaking, Error Identification, Writing.

Buổi hội thảo là hình thức ôn tập cho cả tập thể. Các em có dịp chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm học tập và kinh nghiệm làm bài cũng như được giải đáp những thắc mắc mà lâu nay các em hay gặp trong quá trình làm bài.

III. KẾT QUẢ - ĐÁNH GIÁ TRƯỚC VÀ SAU KHI THI TỐT NGHIỆP

Thông qua kỳ thi thử tốt nghiệp và thi chính thức tốt nghiệp THPT kết quả môn Tiếng Anh của hai lớp như sau:

*** Kết quả cụ thể:**

Lớp	Kết quả thi thử tốt nghiệp				Kết quả thi tốt nghiệp THPT			
	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Giỏi	Khá	TB	Yếu
12A4	30%	38%	32%	0%	50%	20%	30%	0%
12A9	25%	35%	40%	0%	42%	28%	30%	0%

Mặc dù chưa đạt được kết quả như mong muốn, 2 lớp 12 đã trải qua quá trình ôn tập rất vất vả phải ở nhà vì dịch bệnh, các em đã đạt được nền tảng kiến thức nhất định, các em hiểu được mình phải tiếp tục khắc phục những phần nào và tự học như thế nào để đạt kết quả cao. Các em đã được chuẩn bị tâm lý rất kỹ càng, không còn ngỡ ngàng với dạng đề chính thức. Điều quan trọng nhất là các em đã có khả năng tự học và không bị rơi vào trạng thái hốt hoảng khi vừa phải ôn tập, vừa phải làm thế nào để phòng tránh dịch bệnh, hay bị áp lực nặng trong mùa ôn tập đối với môn Tiếng Anh.

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

IV. 1. Kết luận

-Để giúp các em ôn tập cho kỳ thi tốt nghiệp có hiệu quả, vai trò hướng dẫn của giáo viên hết sức quan trọng. Giáo viên phải lên kế hoạch và cho các em biết ngay từ đầu

năm học để các em có tinh thần vừa học vừa ôn thi xuyên suốt cả năm. Giáo viên phải tích cực cung cấp tài liệu, bài tập hỗ trợ cho chương trình học trên lớp và gtreeen online; theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở kịp thời, giúp các em nhanh chóng hoàn thiện từng phần kiến thức. Như vậy, đến mùa ôn thi cuối năm, các em đỡ vất vả, các em chỉ tập trung giải bài tập có tính tổng hợp. Điều quan trọng nhất là giáo viên giúp các em có được thái độ tích cực đối với môn học và trách nhiệm về việc học của mình.

-Trang thiết bị phục vụ cho dạy học và quản lí học sinh online không quá phức tạp và tốn kém.

-Việc ứng dụng công nghệ và sử dụng mạng internet phục vụ cho công tác giảng dạy là cần thiết và mang lại nhiều hiệu quả tích cực.

-Sự kết hợp giữa dạy học trực tiếp trên lớp và dạy học online sẽ tăng tính tương tác, mang lại nhiều cơ hội học tập cho học sinh hơn.

- Trên đây là ý kiến của riêng tôi về cách giúp các em chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp chắc chắn sẽ còn nhiều thiếu sót. Ngoài ra, vì lý do khách quan, số lượng học sinh tham gia chỉ có hai lớp, 59 em, giúp cho giáo viên dễ kiểm tra, đôn đốc các em. Kính mong quý thầy cô cùng chia sẻ ý kiến để chúng ta có cách tốt hơn nhằm giúp học sinh đạt kết quả tốt nhất trong kỳ thi tốt nghiệp của năm học này. Xin chân thành cảm ơn.

IV. 2. Khuyến nghị

- Cần có sự chỉ đạo đồng bộ của các cấp quản lí về vấn đề đưa giáo dục trực tuyến vào trong công tác giảng dạy học, từng bước thay đổi cách thức tiếp cận và quản lí học sinh cho phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

- Nhà trường cần bổ xung, mua sắm, thay thế thêm máy chiếu, máy tính, đường chuyền internet, các đĩa hình với nội dung giao tiếp đơn giản, dễ hiểu, đời thường với hình ảnh gần gũi giúp học sinh cải thiện khả năng giao tiếp.

Hà nội , ngày 10 tháng 02 năm 2020

Xác nhận của nhà trường

Người viết

Giáo viên: Vũ Thị Bích Ngọc

ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN

Kính gửi: Hội đồng xét duyệt sáng kiến kinh nghiệm các cấp

Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi công tác	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên sáng kiến
VŨ THỊ BÍCH NGỌC	30/08/1978	Trường THPT Hoàng Cầu	Giáo viên	Đại học	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC THÔNG QUA ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC DỰ ÁN VÀO CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH 10

- Lĩnh vực áp dụng sáng kiến (nếu rõ lĩnh vực có thể áp dụng sáng kiến và vấn đề mà sáng kiến giải quyết)

Sáng kiến này nhằm mục đích nghiên cứu phương pháp dạy học dự án, tìm hiểu, sáng tạo và sưu tầm các hình thức thực hiện dự án (Project) để giúp học sinh lớp 10 phát huy tính tích cực, tự giác hơn trong học tập.

- Ngày sáng kiến được áp dụng lần đầu hoặc áp dụng thử, (ghi ngày nào sớm hơn): Ngày 01/08/2020

- Mô tả bản chất của sáng kiến (Mô tả ngắn gọn, đầy đủ và rõ ràng các bước thực hiện giải pháp cũng như các điều kiện cần thiết để áp dụng giải pháp; nếu là giải pháp cải tiến giải pháp đã biết trước đó tại cơ sở thì cần nêu rõ tình trạng của giải pháp đã biết, những nội dung đã cải tiến, sáng tạo để khắc phục những nhược điểm của giải pháp đã biết. Bản mô tả nội dung sáng kiến có thể minh họa bằng các bản vẽ, thiết kế, sơ đồ, ảnh chụp mẫu sản phẩm... nếu cần thiết)

Tạo sự hứng thú, chủ động cho học sinh trong giao tiếp cũng như có tinh thần trách nhiệm.

- Những thông tin cần được bảo mật (nếu có): Không có

- Các điều kiện cần thiết để áp dụng sáng kiến:

Được sự giúp đỡ của Ban giám hiệu tạo điều kiện giúp tôi và tập thể lớp 10A8 thực hiện các dự án.

- Đánh giá lợi ích thu được hoặc dự kiến có thể thu được do áp dụng sáng kiến theo ý kiến của tác giả (So sánh lợi ích kinh tế, xã hội thu được khi áp dụng giải pháp so với trường hợp không áp dụng giải pháp đó, hoặc so với những giải pháp tương tự đã biết ở cơ sở)

- Các tiết học trở nên sôi nổi và sinh động hơn, kỹ năng nói của HS được cải thiện.

- Đánh giá lợi ích thu được hoặc dự kiến có thể thu được do áp dụng sáng kiến theo ý kiến của tổ chức, cá nhân đã tham gia áp dụng sáng kiến lần đầu hoặc áp dụng thử nếu có: (So sánh lợi ích kinh tế, xã hội thu được khi áp dụng giải pháp so với trường hợp không áp dụng giải pháp đó, hoặc so với những giải pháp tương tự đã biết ở cơ sở)

Nếu áp dụng hình thức này sẽ tạo điều kiện tốt cho HS, xã hội sẽ không tốn kém phải thực hiện đào tạo lại sau khi ra trường vì các em đã được trang bị đầy đủ kỹ năng

Tôi xin cam đoan mọi thông tin nêu trong đơn là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người nộp đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Vũ Thị Bích Ngọc

BIÊN BẢN XÉT DUYỆT SÁNG KIẾN KINH NGHIỆM CẤP TRƯỜNG

Tác giả :

Đơn vị :

Tên SKKN :

Môn (hoặc Lĩnh vực):

TT	Nội dung	Biểu điểm	Điểm được đánh giá	Nhận xét
I	Điểm hình thức (2 điểm)			
	Trình bày đúng quy định về thể thức văn bản (kiểu chữ, cỡ chữ, dẫn dòng, căn lề...)	1		
	Kết cấu hợp lý: Gồm 3 phần chính (đặt vấn đề, giải quyết vấn đề, kết luận và khuyến nghị)	1		
II	Điểm nội dung (18 điểm)			
1	Đặt vấn đề (2 điểm)			
	Nêu lý do chọn vấn đề mang tính cấp thiết	1		
	Nói rõ thời gian, đối tượng, phạm vi nghiên cứu	1		
2	Giải quyết vấn đề (14 điểm)			
	Tên SKKN, tên các giải pháp phù hợp với nội hàm	1		
	Nêu rõ cách làm cũ, phân tích nhược điểm. Có số liệu khảo sát trước khi thực hiện giải pháp	3		
	Nêu cách làm mới thể hiện tính sáng tạo, hiệu quả. Có ví dụ và minh chứng tường minh cho hiệu quả của các giải pháp mới	7		
	Có tính mới, phù hợp với thực tiễn của đơn vị và đối tượng nghiên cứu, áp dụng	1		
	Có tính ứng dụng, có thể áp dụng được ở nhiều đơn vị.	1		
	Nội dung đảm bảo tính khoa học,	1		

TT	Nội dung	Biểu điểm	Điểm được đánh giá	Nhận xét
	chính xác			
3	Kết luận và khuyến nghị (2 điểm)			
	Có bảng so sánh đối chiếu số liệu trước và sau khi thực hiện các giải pháp	1		
	Khẳng định được hiệu quả mà SKKN mang lại.	0.5		
	Khuyến nghị và đề xuất với các cấp quản lý về các vấn đề có liên quan đến việc áp dụng và phổ biến SKKN	0.5		
	TỔNG ĐIỂM			

Đánh giá chung (Ghi tóm tắt những đánh giá chính):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xếp loại :.....

Xếp loại A: Từ 17 đến 20 điểm
Xếp loại B : Từ 14 đến <17 điểm
Xếp loại C : Từ 10 đến <14 điểm
Không xếp loại: < 10 điểm

Ngày tháng năm 201..

Người chấm 1
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người chấm 2
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

